

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

**ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**

Công bố kèm theo Quyết định số 2674 /QĐ-UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

NĂM 2017

Số: 2674/QĐ-UBND

An Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 90/TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị năm 2017 gồm các phần sau đây:

1. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị.
2. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị.
3. Đơn giá duy trì cây xanh đô thị.
4. Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng.

(Nội dung chi tiết từng phần theo Bộ Đơn giá đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị năm 2017 là cơ sở xác định dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang. Giao Sở Xây dựng hướng dẫn việc xác định dự toán dịch vụ công ích đô thị.

2. Đối với công tác dịch vụ công ích có quy trình kỹ thuật, điều kiện thực hiện khác với quy định trong Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị 2017 thì chủ đầu tư tổ chức lập đơn giá theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định trên cơ sở thẩm định của Sở Xây dựng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2017 và bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Văn bản số 4771/UBND-XDCB ngày 29/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang;

b) Văn bản số 4397/UBND-ĐTXD ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố hệ số điều chỉnh chi phí nhân công, máy Đơn giá dịch vụ công ích đô thị.

2. Xử lý chuyên tiếp :

a) Đối với gói thầu mới, chưa có quyết định phê duyệt dự toán thì chủ đầu tư tổ chức lập và xác định dự toán theo Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị năm 2017.

b) Đối với gói thầu đang trong giai đoạn tổ chức đấu thầu (chưa có quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu) thì chủ đầu tư vẫn tiếp tục tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định, không cần phê duyệt lại dự toán công trình theo Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị năm 2017. Trong trường hợp đấu thầu lại (với mọi nguyên nhân) thì chủ đầu tư tổ chức xác định lại dự toán công trình theo Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị năm 2017 trước khi tổ chức đấu thầu.

c) Đối với gói thầu đã có quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu, quyết định chỉ định thầu thì chủ đầu tư ký kết hợp đồng và thực hiện theo kết quả chọn thầu được duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- TT. TU, HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố
- VPUBND tỉnh: LĐVP, các phòng, ban & Trung tâm;
- Lưu: HCTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

PHẦN 1
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG
THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Công bố kèm theo Quyết định số 2674 /QĐ-UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang về việc công bố hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị xác định chi phí về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.
- Giá vật liệu xác định theo công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh An Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP).

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương Hđc trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang. Cụ thể như sau:

+ Khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc): Hđc = 0,8.

+ Khu vực 2 (huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành và thị xã Tân Châu): Hđc = 0,6.

+ Khu vực 3 (các huyện còn lại): Hđc = 0,4.

- Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH:

+ Công nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị và vận hành các loại máy: Bảng số 6, Phần I – Lao động trực tiếp sản xuất.

+ Công nhân lái xe: Bảng số 3, Phần II – Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ.

- Các khoản chi phí có liên quan như: Tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

c) Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Nguyên giá vận dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh An Giang công bố kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác của máy vận dụng Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: động cơ xăng = 1,03; động cơ diesel = 1,05 và động cơ điện = 1,07.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

+ Xăng RON 92: 15.182 đồng/lít

+ Diesel 0,05S: 11.845 đồng/lít

+ Điện: 1.622 đồng/kWh

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 4 chương:

Chương I	TN1.01.01 – TN1.03.03	Nạo vét bùn bằng thủ công
Chương II	TN2.01.01 – TN2.02.01	Nạo vét bùn bằng cơ giới
Chương III	TN3.01.01 – TN3.01.02	Vận chuyển bùn bằng cơ giới
Chương IV	TN4.01.01 – TN4.02.01	Kiểm tra hệ thống thoát nước

4. Hướng dẫn sử dụng

- Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh An Giang được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cang xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc chưa tính trong đơn giá này. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

- Chi phí của những loại công việc như giải quyết úng ngập cục bộ; giải tỏa lấn chiếm hành lang quản lý mương sông; ... được xác định bằng dự toán phù hợp với yêu cầu, nội dung thực hiện các loại công việc này.

- Trường hợp công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị chưa được công bố định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố áp dụng.

- Đối với công tác nạo vét, vận chuyển bùn bằng cơ giới (đơn giá tại Chương II, III) có cự ly vận chuyển > 20 km chưa có trong tập đơn giá công bố, nếu trường hợp không thể lập được đơn giá, định mức riêng để áp dụng, thì cho phép vận dụng đơn giá của cự ly vận chuyển từ 18 đến 20km chia cho 20km sau đó nhân lại với cự ly thực tế cần tính. Đối với công tác có cự ly vận chuyển $14\text{km} < L < 15\text{ km}$ thì áp dụng đơn giá của công tác có cự ly vận chuyển 15 km.

- Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh An Giang được tính theo mức lương điều chỉnh khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc), $ML_{dc} = 2.340.000$ đồng/tháng.

- Khu vực 2 (huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành và thị xã Tân Châu), mức lương điều chỉnh $ML_{đc} = 2.080.000$ đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công $K_{nc} = 0,889$.

Hệ số máy thi công $K_{mtc} = 0,965$.

- Khu vực 3 (các huyện còn lại), mức lương điều chỉnh $ML_{đc} = 1.820.000$ đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công $K_{nc} = 0,778$.

Hệ số máy thi công $K_{mtc} = 0,929$.

- Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Bao tải cát	bao	1.500
2	Điện năng	kwh	1.622
3	Điêzen 0,05S	lít	11.845
4	Nước sạch	m ³	10.000
5	Cọc tre	m	3.000
6	Xăng RON 92	lít	15.182

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* Hcb: Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* ML_{cs}: Mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ.

* H_{đc}: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc) bằng 0,8 theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang.

- Mức lương điều chỉnh khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc): ML_{đc} = 1.300.000 x (1+0,8) = 2.340.000 đồng/tháng.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)
I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :				
1	Vận hành các loại máy	3/7	2,31	207.900
2	Nạo vét mương, sông thoát nước	3,5/7	2,51	225.900
3	Vận hành các loại máy	4/7	2,71	243.900
I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :				
3	Nạo vét cống ngầm; Vớt rác trên kênh và ven kênh	4/7	2,92	262.800
II.3 Công nhân lái xe:				
Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế				
4	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	196.200
5	- nt -	2/4	2,57	231.300
6	- nt -	3/4	3,05	274.500
Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế				
7	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	211.500
8	- nt -	2/4	2,76	248.400
9	- nt -	3/4	3,25	292.500
Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế				
10	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	225.900
11	- nt -	2/4	2,94	264.600
12	- nt -	3/4	3,44	309.600

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

Stt	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C_{NC}) (đồng/ca)	Giá ca máy (C_{CM}) (đồng/ca)
1	Máy bơm chìm - công suất 30kVA	72 kwh	1x4/7	34.000	124.959	243.900	422.352
2	Máy phát điện - công suất 30kVA	24 lít diesel	1x3/7	51.400	298.494	207.900	582.025
3	Máy tời - sức kéo 3,7T	12 kwh	1x3/7	31.000	20.826	209.400	262.440
4	Ô tô tự đổ - trọng tải 2,5T	19 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	108.000	297.112	231.300	648.043
5	Ô tô tự đổ - trọng tải 4T	32 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 2	189.000	500.399	248.400	958.153
6	Xe phun nước phản lực	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	226.000	248.745	231.300	729.672
7	Xe hút chân không 4T	45 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	224.700	559.676	248.400	1.051.234
8	Xe hút chân không 8T	52 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 3	345.800	646.737	264.600	1.279.367
9	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe 3T	16 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	280.000	198.996	231.300	732.463
10	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe 4T	25 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	300.000	310.931	248.400	883.081
11	Xe bồn hút bùn, dung tích 2m ³ (3T)	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	217.700	236.308	231.300	729.837
12	Xe téc chở bùn - trọng tải 4T	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	226.000	248.745	248.400	746.772
13	Xe téc chở nước - dung tích 4m ³	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	226.000	248.745	248.400	746.772

CHƯƠNG I
NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 Nạo vét bùn cống bằng thủ công

TN1.01.10 Nạo vét bùn hố ga

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tẩm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn hố ga				
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m :				
TN1.01.12	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.027.548	
TN1.01.13	- Đô thị loại II	-		948.708	
TN1.01.14	- Đô thị loại III ÷ V	-		872.496	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :				
TN1.01.12A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.182.600	
TN1.01.13A	- Đô thị loại II	-		1.090.620	
TN1.01.14A	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.001.268	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :				
TN1.01.12B	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.306.116	
TN1.01.13B	- Đô thị loại II	-		1.206.252	
TN1.01.14B	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.106.388	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.01.12C	- Đô thị loại I	m ³ bùn		893.520	
TN1.01.13C	- Đô thị loại II	-		825.192	
TN1.01.14C	- Đô thị loại III ÷ V	-		741.096	

TN1.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống Đường kính cống $\leq 200\text{mm}$, Cự ly trung chuyển bùn 1000m :				
TN1.01.21A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.558.404	
TN1.01.21B	- Đô thị loại II	-		1.440.144	
TN1.01.21C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.321.884	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :				
TN1.01.21E	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.792.296	
TN1.01.21F	- Đô thị loại II	-		1.655.640	
TN1.01.21G	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.521.612	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :				
TN1.01.21I	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.981.512	
TN1.01.21J	- Đô thị loại II	-		1.829.088	
TN1.01.21K	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.679.292	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.01.21M	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.356.048	
TN1.01.21N	- Đô thị loại II	-		1.253.556	
TN1.01.21O	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.151.064	
	Đường kính cống 300 ÷ 600mm, Cự ly trung chuyển bùn 1000m :				
TN1.01.22A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.516.356	
TN1.01.22B	- Đô thị loại II	-		1.400.724	
TN1.01.22C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.285.092	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :				
TN1.01.22E	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.742.364	
TN1.01.22F	- Đô thị loại II	-		1.610.964	
TN1.01.22G	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.476.936	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :				
TN1.01.22I	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.926.324	
TN1.01.22J	- Đô thị loại II	-		1.779.156	
TN1.01.22K	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.631.988	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.01.22M	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.319.256	
TN1.01.22N	- Đô thị loại II	-		1.219.392	
TN1.01.22O	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.116.900	
	Đường kính cống 700 ÷ 1000mm, Cự ly trung chuyển bùn 1000m :				
TN1.01.23A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.458.540	
TN1.01.23B	- Đô thị loại II	-		1.348.164	
TN1.01.23C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.235.160	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :				
TN1.01.23E	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.676.664	
TN1.01.23F	- Đô thị loại II	-		1.547.892	
TN1.01.23G	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.421.748	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :				
TN1.01.23I	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.852.740	
TN1.01.23J	- Đô thị loại II	-		1.710.828	
TN1.01.23K	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.568.916	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.01.23M	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.269.324	
TN1.01.23N	- Đô thị loại II	-		1.172.088	
TN1.01.23O	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.074.852	
	Đường kính cống > 1000mm, Cự ly trung chuyển bùn 1000m :				
TN1.01.24A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.421.748	
TN1.01.24B	- Đô thị loại II	-		1.314.000	
TN1.01.24C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.206.252	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :				
TN1.01.24E	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.634.616	
TN1.01.24F	- Đô thị loại II	-		1.511.100	
TN1.01.24G	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.384.956	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :				
TN1.01.24I	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.805.436	
TN1.01.24J	- Đô thị loại II	-		1.668.780	
TN1.01.24K	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.529.496	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.01.24M	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.237.788	
TN1.01.24N	- Đô thị loại II	-		1.143.180	
TN1.01.24O	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.048.572	

Ghi chú: Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,8.

TN1.01.30 Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$ *Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$, lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống				
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m,				
TN1.01.32	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.190.232	
TN1.01.33	- Đô thị loại II	-		1.099.989	
TN1.01.34	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.007.307	
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m,				
TN1.01.32A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.368.279	
TN1.01.33A	- Đô thị loại II	-		1.263.402	
TN1.01.34A	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.158.525	
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m,				
TN1.01.32B	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.509.741	
TN1.01.33B	- Đô thị loại II	-		1.395.108	
TN1.01.34B	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.280.475	
	Không trung chuyển bùn,				
TN1.01.32C	- Đô thị loại I	m ³ bùn		1.034.136	
TN1.01.33C	- Đô thị loại II	-		956.088	
TN1.01.34C	- Đô thị loại III ÷ V	-		878.040	

Ghi chú: Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,8$.

TN1.02.00 Nạo vét bùn kênh, mương bằng thủ công**TN1.02.10 Nạo vét bùn kênh, mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$** **TN1.02.1a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào**

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : $\text{đồng}/\text{m}^3$ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn kênh, mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)				
	Cự ly trung chuyển bùn 150m :				
TN1.02.12	- Đô thị loại I	m^3 bùn		948.780	
TN1.02.13	- Đô thị loại II	-		876.492	
TN1.02.14	- Đô thị loại III ÷ V	-		804.204	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.02.12A	- Đô thị loại I	m^3 bùn		806.463	
TN1.02.13A	- Đô thị loại II	-		743.211	
TN1.02.14A	- Đô thị loại III ÷ V	-		682.218	

Ghi chú : Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.1b Đối với mương có hành lang lối vào*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (có hành lang lối vào), lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)				
	Cự ly trung chuyển bùn 150m :				
TN1.02.17	- Đô thị loại I	m ³ bùn		817.758	
TN1.02.18	- Đô thị loại II	-		756.765	
TN1.02.19	- Đô thị loại III ÷ V	-		693.513	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.02.17B	- Đô thị loại I	m ³ bùn		695.772	
TN1.02.18B	- Đô thị loại II	-		643.815	
TN1.02.19B	- Đô thị loại III ÷ V	-		589.599	

Ghi chú : Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.20 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m**TN1.02.2a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào***Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)				
	Cự ly trung chuyển bùn 150m :				
TN1.02.22	- Đô thị loại I	m ³ bùn		921.672	
TN1.02.23	- Đô thị loại II	-		851.643	
TN1.02.24	- Đô thị loại III ÷ V	-		781.614	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.02.22A	- Đô thị loại I	m ³ bùn		783.873	
TN1.02.23A	- Đô thị loại II	-		725.139	
TN1.02.24A	- Đô thị loại III ÷ V	-		664.146	

Ghi chú : Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.2b Đối với mương có hành lang lối vào*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào), lượng bùn ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)				
	Cự ly trung chuyển bùn 150m :				
TN1.02.27	- Đô thị loại I	m ³ bùn		792.909	
TN1.02.28	- Đô thị loại II	-		731.916	
TN1.02.29	- Đô thị loại III ÷ V	-		670.923	
	Không trung chuyển bùn :				
TN1.02.27b	- Đô thị loại I	m ³ bùn		673.182	
TN1.02.28B	- Đô thị loại II	-		621.225	
TN1.02.29B	- Đô thị loại III ÷ V	-		571.527	

Ghi chú : Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.03.00 Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước Chiều rộng mương, sông $\leq 6m$, Cự ly trung chuyển 150m,				
TN1.03.01A	- Đô thị loại I	km		967.104	
TN1.03.01B	- Đô thị loại II	-		893.520	
TN1.03.01C	- Đô thị loại III ÷ V	-		819.936	
	Không trung chuyển,				
TN1.03.01E	- Đô thị loại I	km		822.564	
TN1.03.01F	- Đô thị loại II	-		759.492	
TN1.03.01G	- Đô thị loại III ÷ V	-		696.420	
	Chiều rộng mương, sông $\leq 15m$, Cự ly trung chuyển 150m,				
TN1.03.02A	- Đô thị loại I	km		1.064.340	
TN1.03.02B	- Đô thị loại II	-		982.872	
TN1.03.02C	- Đô thị loại III ÷ V	-		901.404	

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.03.02E	Không trung chuyển, - Đô thị loại I	km		904.032	
TN1.03.02F	- Đô thị loại II	-		835.704	
TN1.03.02G	- Đô thị loại III ÷ V	-		767.376	
	Chiều rộng mương, sông > 15m, Cự ly trung chuyển 150m,				
TN1.03.03A	- Đô thị loại I	km		1.377.072	
TN1.03.03B	- Đô thị loại II	-		1.274.580	
TN1.03.03C	- Đô thị loại III ÷ V	-		1.169.460	
	Không trung chuyển,				
TN1.03.03E	- Đô thị loại I	km		1.172.088	
TN1.03.03F	- Đô thị loại II	-		1.082.736	
TN1.03.03G	- Đô thị loại III ÷ V	-		993.384	

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới

TN2.01.10 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3T (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân				
TN2.01.11	- $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn		65.700	54.227
TN2.01.12	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	-		65.700	56.051
TN2.01.13	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	-		65.700	57.876
TN2.01.14	- $L = 15\text{km}$	-		65.700	60.576
TN2.01.15	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	-		65.700	63.277
TN2.01.16	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	-		65.700	65.101

TN2.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương).

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân				
TN2.01.21	- $L \leq 8\text{km}$	m	4.380	23.678	63.474
TN2.01.22	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	-	4.380	23.678	65.626
TN2.01.23	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	-	4.380	23.678	67.704
TN2.01.24	- $L = 15\text{km}$	-	4.380	23.678	70.895
TN2.01.25	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	-	4.380	23.678	74.086
TN2.01.26	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	-	4.380	23.678	76.163

TN2.01.30 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân				
TN2.01.31	- $L \leq 8\text{km}$	m	1.800	44.676	122.230
TN2.01.32	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	-	1.800	44.676	126.256
TN2.01.33	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	-	1.800	44.676	130.378
TN2.01.34	- $L = 15\text{km}$	-	1.800	44.676	136.496
TN2.01.35	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	-	1.800	44.676	142.615
TN2.01.36	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	-	1.800	44.676	146.737

TN2.01.40 Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2\text{m} < \varnothing < 2,5\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2\text{m} < B < 2,5\text{m}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2\text{m} < \varnothing < 2,5\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2\text{m} < B < 2,5\text{m}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân				
TN2.01.41	- $L \leq 8\text{km}$	m	1.200	80.811	205.164
TN2.01.42	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	-	1.200	80.811	193.710
TN2.01.43	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	-	1.200	80.811	199.959
TN2.01.44	- $L = 15\text{km}$	-	1.200	80.811	209.354
TN2.01.45	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	-	1.200	80.811	218.825
TN2.01.46	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	-	1.200	80.811	225.075

TN2.02.00 Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m³

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	m ³	1.950	105.383	342.605

CHƯƠNG III VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính : đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ, Trọng tải 2,5 tấn, cự ly vận chuyển bình quân				
TN3.01.01	- L ≤ 8km	m ³ bùn		195.120	81.005
TN3.01.02	- 8km < L ≤ 10km	-		195.120	84.246
TN3.01.03	- 10km < L ≤ 14km	-		195.120	86.838
TN3.01.04	- L = 15km	-		195.120	90.726
TN3.01.05	- 15km < L ≤ 18km	-		195.120	94.614
TN3.01.06	- 18km < L ≤ 20km	-		195.120	97.854
	Trọng tải 4 tấn, cự ly vận chuyển bình quân				
TN3.01.21	- L ≤ 8km	m ³ bùn		121.950	93.899
TN3.01.22	- 8km < L ≤ 10km	-		121.950	97.732
TN3.01.23	- 10km < L ≤ 14km	-		121.950	100.606
TN3.01.24	- L = 15km	-		121.950	105.397
TN3.01.25	- 15km < L ≤ 18km	-		121.950	110.188
TN3.01.26	- 18km < L ≤ 20km	-		121.950	113.062

CHƯƠNG IV

KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đầy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		3.942.000	

TN4.02.00 Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đầy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.890.800	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	5
	Bảng đơn giá nhân công	6
	Bảng giá ca máy và thiết bị	7
	Chương I : Nạo vét bùn bằng thủ công	
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	8
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	8
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	9
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{m}$	12
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	13
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	13
TN1.02.1a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	13
TN1.02.1b	Đối với mương có hành lang, lối vào	14
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	15
TN1.02.2a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	15
TN1.02.2b	Đối với mương có hành lang, lối vào	16
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	17
	Chương II : Nạo vét bùn bằng cơ giới	
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	19
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	20
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	21
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2\text{m} < \varnothing < 2,5\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2\text{m} < B < 2,5\text{m}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	22

Mã hiệu	Nội dung	Trang
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	23
TN3.01.00	Chương III : Vận chuyển bùn bằng cơ giới Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	24
TN4.01.00	Chương IV : Kiểm tra hệ thống thoát nước Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	25
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	25
	Mục lục	26

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

PHẦN 2
ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN
VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

Công bố kèm theo Quyết định số 2674 /QĐ-UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang về việc công bố hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị xác định chi phí về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.
- Giá vật liệu xác định theo công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh An Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP).

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương Hđc trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang. Cụ thể như sau:

+ Khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc): Hđc = 0,8.

+ Khu vực 2 (huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành và thị xã Tân Châu): Hđc = 0,6.

+ Khu vực 3 (các huyện còn lại): Hđc = 0,4.

- Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH:

+ Công nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị và vận hành các loại máy: Bảng số 6, Phần I – Lao động trực tiếp sản xuất.

+ Công nhân lái xe: Bảng số 3, Phần II – Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ.

- Các khoản chi phí có liên quan như: Tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

c) Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Nguyên giá vận dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh An Giang công bố kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác của máy vận dụng Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: động cơ xăng = 1,03; động cơ diesel = 1,05 và động cơ điện = 1,07.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

+ Xăng RON 92: 15.182 đồng/lít

+ Diesel 0,05S: 11.845 đồng/lít

+ Điện: 1.622 đồng/kWh

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 5 chương:

Chương I	MT1.01.00-MT1.07.00	Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
Chương II	MT2.01.01-MT2.10.02	Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
Chương III	MT3.01.00-MT3.05.00	Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng.
Chương IV	MT4.01.00-MT4.01.00	Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
Chương V	MT5.01.00-MT5.03.00	Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

4. Hướng dẫn sử dụng

- Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tỉnh An Giang được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc chưa tính trong đơn giá này. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD.

- Trường hợp công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố áp dụng.

- Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tỉnh An Giang được tính theo mức lương điều chỉnh khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc), $ML_{đc} = 2.340.000$ đồng/tháng.

- Khu vực 2 (huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành và thị xã Tân Châu), mức lương điều chỉnh $ML_{dc} = 2.080.000$ đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công $K_{nc} = 0,889$.

Hệ số máy thi công $K_{mtc} = 0,97$.

- Khu vực 3 (các huyện còn lại), mức lương điều chỉnh $ML_{dc} = 1.820.000$ đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công $K_{nc} = 0,778$.

Hệ số máy thi công $K_{mtc} = 0,94$.

- Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao nylon	bao	1.500
2	Bạt phủ	m ²	16.300
3	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	80.000
4	Bokashi	kg	36.360
5	Chổi xe quét hút	bộ	250.000
6	Đá dăm cấp phối	m ³	162.800
7	Đá 4x6	m ³	200.200
8	Điện năng	kwh	1.622
9	Điêzen 0,05S	lít	11.845
10	Đất phủ bãi; Đất chôn lấp	m ³	35.000
11	EM thứ cấp	lít	40.910
12	Enchoice	lít	84.060
13	Gas	kg	21.212
14	Hoá chất diệt ruồi	lít	68.182
15	Nước sạch	m ³	10.000
16	Nước thô	m ³	4.000
17	Ống cao su chịu áp lực D21	m	6.150
18	Ống nhựa PVC D100mm	m	59.900
19	Than hoạt tính	kg	5.455
20	Thùng rác nhựa 240 lít	cái	1.000.000
21	Vôi bột	kg	2.800
22	Xăng RON 92	lít	15.182

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* Hcb : Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* MLcs : Mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ.

* H_{dc}: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc) bằng 0,8 theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang.

- Mức lương điều chỉnh khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc): $ML_{dc} = 1.300.000 \times (1+0,8) = 2.340.000$ đồng/tháng.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)
	I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :			
1	Vận hành các loại máy	3/7	2,31	207.900
2	Thu gom đất; thu gom rác	3,5/7	2,51	225.900
3	Vận hành các loại máy; Thu gom đất; thu gom rác	4/7	2,71	243.900
4	Vận hành các loại máy	5/7	3,19	287.100
5	Vận hành các loại máy	6/7	3,74	336.600
	I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :			
6	Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp; San lấp bãi rác; Vớt rác trên kênh và ven kênh	3/7	2,48	223.200
7	- nt -	4/7	2,92	262.800
	II.3 Công nhân lái xe:			
	Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế			
8	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	196.200
9	- nt -	2/4	2,57	231.300
10	- nt -	3/4	3,05	274.500
	Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế			
11	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	211.500
12	- nt -	2/4	2,76	248.400
13	- nt -	3/4	3,25	292.500
	Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế			
14	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	225.900
15	- nt -	2/4	2,94	264.600
16	- nt -	3/4	3,44	309.600

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

Stt	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)	Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)
	Máy đào 1 gầu bánh hơi - dung tích gầu						
1	1,25m ³	73 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.466.000	907.919	580.500	2.898.035
	Máy ủi - công suất						
2	108-110CV	46 lít diesel	1x3/7+1x5/7	508.100	572.114	495.000	1.597.570
3	140CV	59 lít diesel	1x3/7+1x5/7	795.700	733.798	495.000	2.059.509
4	180CV	76 lít diesel	1x3/7+1x5/7	920.600	945.231	495.000	2.357.149
5	220CV	86 lít diesel	1x3/7+1x6/7	1.008.900	1.069.604	544.500	2.606.861
	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng						
6	10 T	26 lít diesel	1x4/7	334.400	323.369	243.900	917.662
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải						
7	2T	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	97.900	187.650	231.300	545.330
8	10T	38 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 3	294.500	472.616	264.600	1.093.293
	Ô tô tự đổ - trọng tải						
9	1,2T	9 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	64.800	140.737	231.300	443.816
10	2T	15 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	91.800	234.562	231.300	567.548
11	4T	32 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 2	189.000	500.399	248.400	958.153
12	7T	46 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	285.000	572.114	248.400	1.134.014
13	10T	57 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 3	346.600	708.923	264.600	1.354.783
	Ô tô tưới nước - dung tích						
14	5m ³	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	232.300	286.057	292.500	821.416
15	6m ³	24 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	310.800	298.494	292.500	915.921
16	7-8m ³	26 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	376.300	323.369	309.600	1.005.848
17	9-10m ³	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	434.800	335.806	309.600	1.040.349
18	16m ³	35 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	689.100	435.304	309.600	1.370.836

Stt	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)	Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất						
19	0,125kW	0,35 kwh	1x3/7	500	607	207.900	209.221
20	2,8-3kW	8 kwh	1x3/7	2.000	13.884	207.900	224.640
21	4,5-5kW	12 kwh	1x3/7	3.100	20.826	207.900	234.244
22	22kW	53 kwh	1x4/7	25.100	91.984	243.900	378.052
23	24kW	58 kwh	1x4/7	27.400	100.661	243.900	390.593
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất						
24	3CV	1,6 lít xăng	1x4/7	5.100	25.020	243.900	279.392
25	5CV	3 lít xăng	1x4/7	7.300	46.912	243.900	305.802
	Xuồng vớt rác - công suất						
26	4CV	3 lít xăng	1x3/7+1x4/7	5.100	46.912	451.800	505.087
27	24CV	11 lít xăng	1x3/7+1x5/7	34.300	172.012	495.000	701.680
	Xe ép rác - trọng tải						
28	1,2T	16 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	139.000	198.996	231.300	580.714
29	1,5T	18 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	150.400	223.871	231.300	617.925
30	2T	21 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	242.100	261.182	231.300	754.469
31	4T	41 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	283.900	509.927	248.400	1.065.548
32	7T	51 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	325.900	634.300	248.400	1.229.550
33	10T	65 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	393.100	808.421	309.600	1.536.392
	Xe ép rác kín (xe hooklip) - trọng tải						
34	< 10T	52 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	347.500	646.737	292.500	1.309.076
35	> 10T	65 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	423.800	808.421	309.600	1.569.066
36	Xe tải thùng kín - tải trọng 1,5T	21 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	169.800	261.182	231.300	676.230
	Lò đốt rác y tế bằng gaz - công suất						
37	7T/ngày		3x4/7+1x5/7	5.350.000		1.018.800	5.623.621
	Máy đầm chuyên dùng - công suất						
38	290CV	113 lít diesel	1x3/7+1x6/7	1.376.600	1.405.409	544.500	3.410.302
	Máy xúc - công suất						

Stt	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)	Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)
39	16T/giờ	73 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.466.000	907.919	580.500	2.898.035
	Ô tô quét hút - dung tích						
40	5m ³	36 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	392.800	447.741	248.400	1.131.243
41	7m ³	50 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	502.000	621.863	248.400	1.422.463

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến địa điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sách rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ				
MT1.01.01	- Đô thị loại I	km		278.046	
MT1.01.02	- Đô thị loại II	-		248.778	
MT1.01.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		234.144	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.
- Đơn giá tại bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện “điểm” về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sách rác tại các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/10.000m²

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công,				
MT1.02.01	- Đô thị loại I	10000m ²		580.482	
MT1.02.02	- Đô thị loại II	-		519.507	
MT1.02.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		487.800	
	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công,				
MT1.02.05	- Đô thị loại I	10000m ²		417.069	
MT1.02.06	- Đô thị loại II	-		373.167	
MT1.02.07	- Đô thị loại III ÷ V	-		351.216	

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

MT1.03.00 Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sắt dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đồng, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luồn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sách rác tại các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công				
MT1.03.01	- Đô thị loại I	km		185.364	
MT1.03.02	- Đô thị loại II	-		165.852	
MT1.03.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		156.096	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

MT1.04.00 Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải $< 0,5m^3$) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.04.01	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch, - Đô thị loại I	km		185.364	
MT1.04.02	- Đô thị loại II	-		165.852	
MT1.04.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		156.096	

MT1.05.00 Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác ngõ, gõ kèng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm				
MT1.05.01	- Đô thị loại I	km		302.436	
MT1.05.02	- Đô thị loại II	-		270.729	
MT1.05.03	- Đô thị loại III ÷ V	-		253.656	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5\text{m}$.

MT1.06.00 Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên xe ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	tấn rác sinh hoạt		170.730	

MT1.07.00 Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.

Đơn vị tính : đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	tấn phế thải xd		109.755	

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT,
PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ RÁC Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác, Cự ly $L \leq 15\text{km}$,				
MT2.01.01	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		39.024	46.341
MT2.01.02	- Xe ép rác 1,5T	-		39.024	49.310
MT2.01.03	- Xe ép rác 2T	-		39.024	60.207
MT2.01.04	- Xe ép rác 4T	-		39.024	85.031
MT2.01.05	- Xe ép rác 7T	-		30.244	76.232
MT2.01.06	- Xe ép rác 10T	-		21.463	68.062

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,				
MT2.01.07	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		40.975	48.780
MT2.01.08	- Xe ép rác 1,5T	-		40.975	51.906
MT2.01.09	- Xe ép rác 2T	-		40.975	63.375
MT2.01.10	- Xe ép rác 4T	-		40.975	89.506
MT2.01.11	- Xe ép rác 7T	-		31.951	80.290
MT2.01.12	- Xe ép rác 10T	-		22.683	71.596
	Cự ly $20\text{km} < L \leq 25\text{km}$,				
MT2.01.13	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		45.365	54.123
MT2.01.14	- Xe ép rác 1,5T	-		45.365	57.591
MT2.01.15	- Xe ép rác 2T	-		45.365	70.317
MT2.01.16	- Xe ép rác 4T	-		45.365	99.309
MT2.01.17	- Xe ép rác 7T	-		35.366	89.142
MT2.01.18	- Xe ép rác 10T	-		25.122	79.431
	Cự ly $25\text{km} < L \leq 30\text{km}$,				
MT2.01.19	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		50.000	59.523
MT2.01.20	- Xe ép rác 1,5T	-		50.000	63.337
MT2.01.21	- Xe ép rác 2T	-		50.000	77.333
MT2.01.22	- Xe ép rác 4T	-		50.000	109.219
MT2.01.23	- Xe ép rác 7T	-		39.024	97.995
MT2.01.24	- Xe ép rác 10T	-		27.561	87.421
	Cự ly $30\text{km} < L \leq 35\text{km}$,				
MT2.01.25	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		53.170	63.414
MT2.01.26	- Xe ép rác 1,5T	-		53.170	67.477
MT2.01.27	- Xe ép rác 2T	-		53.170	82.388
MT2.01.28	- Xe ép rác 4T	-		53.170	116.358
MT2.01.29	- Xe ép rác 7T	-		41.463	104.389
MT2.01.30	- Xe ép rác 10T	-		29.512	93.105
	Cự ly $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$,				
MT2.01.31	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		56.585	67.305
MT2.01.32	- Xe ép rác 1,5T	-		56.585	71.618
MT2.01.33	- Xe ép rác 2T	-		56.585	87.443
MT2.01.34	- Xe ép rác 4T	-		56.585	123.497
MT2.01.35	- Xe ép rác 7T	-		44.146	110.782
MT2.01.36	- Xe ép rác 10T	-		31.219	98.790

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly 40km<L≤45km,				
MT2.01.37	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		59.512	70.731
MT2.01.38	- Xe ép rác 1,5T	-		59.512	75.263
MT2.01.39	- Xe ép rác 2T	-		59.512	91.894
MT2.01.40	- Xe ép rác 4T	-		59.512	129.784
MT2.01.41	- Xe ép rác 7T	-		46.341	116.438
MT2.01.42	- Xe ép rác 10T	-		32.927	103.860
	Cự ly 45km<L≤50km,				
MT2.01.43	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		61.951	73.635
MT2.01.44	- Xe ép rác 1,5T	-		61.951	78.353
MT2.01.45	- Xe ép rác 2T	-		61.951	95.667
MT2.01.46	- Xe ép rác 4T	-		61.951	135.111
MT2.01.47	- Xe ép rác 7T	-		48.292	121.234
MT2.01.48	- Xe ép rác 10T	-		34.146	108.162
	Cự ly 50km<L≤55km,				
MT2.01.49	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		64.390	76.596
MT2.01.50	- Xe ép rác 1,5T	-		64.390	81.504
MT2.01.51	- Xe ép rác 2T	-		64.390	99.514
MT2.01.52	- Xe ép rác 4T	-		64.390	140.546
MT2.01.53	- Xe ép rác 7T	-		50.243	126.029
MT2.01.54	- Xe ép rác 10T	-		35.609	112.464
	Cự ly 55km<L≤60km,				
MT2.01.55	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		66.341	79.035
MT2.01.56	- Xe ép rác 1,5T	-		66.341	84.100
MT2.01.57	- Xe ép rác 2T	-		66.341	102.683
MT2.01.58	- Xe ép rác 4T	-		66.341	145.021
MT2.01.59	- Xe ép rác 7T	-		51.707	130.086
MT2.01.60	- Xe ép rác 10T	-		36.829	115.998
	Cự ly 60km<L≤65km,				
MT2.01.61	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác		68.048	80.952
MT2.01.62	- Xe ép rác 1,5T	-		68.048	86.139
MT2.01.63	- Xe ép rác 2T	-		68.048	105.173
MT2.01.64	- Xe ép rác 4T	-		68.048	148.537
MT2.01.65	- Xe ép rác 7T	-		52.926	133.283
MT2.01.66	- Xe ép rác 10T	-		37.561	118.917

MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác, lấy rác hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè đến điểm tập kết, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác, Cự ly $L \leq 15\text{km}$,				
MT2.02.01	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	64.390	96.457
MT2.02.02	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	64.390	102.637
MT2.02.03	- Xe ép rác 2T	-	4.400	64.390	125.317
MT2.02.04	- Xe ép rác 4T	-	4.400	64.390	176.988
MT2.02.05	- Xe ép rác 7T	-	4.400	45.853	152.956
MT2.02.06	- Xe ép rác 10T	-	4.400	43.658	143.038
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,				
MT2.02.07	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	67.804	101.509
MT2.02.08	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	67.804	108.013
MT2.02.09	- Xe ép rác 2T	-	4.400	67.804	131.881
MT2.02.10	- Xe ép rác 4T	-	4.400	67.804	186.258
MT2.02.11	- Xe ép rác 7T	-	4.400	48.292	160.948
MT2.02.12	- Xe ép rác 10T	-	4.400	45.853	150.566

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly $20\text{km} < L \leq 25\text{km}$,				
MT2.02.13	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	75.365	112.659
MT2.02.14	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	75.365	119.877
MT2.02.15	- Xe ép rác 2T	-	4.400	75.365	146.367
MT2.02.16	- Xe ép rác 4T	-	4.400	75.365	206.716
MT2.02.17	- Xe ép rác 7T	-	4.400	53.658	178.654
MT2.02.18	- Xe ép rác 10T	-	4.400	50.975	167.159
	Cự ly $25\text{km} < L \leq 30\text{km}$,				
MT2.02.19	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	82.682	123.866
MT2.02.20	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	82.682	131.803
MT2.02.21	- Xe ép rác 2T	-	4.400	82.682	160.928
MT2.02.22	- Xe ép rác 4T	-	4.400	82.682	227.281
MT2.02.23	- Xe ép rác 7T	-	4.400	59.024	196.359
MT2.02.24	- Xe ép rác 10T	-	4.400	55.853	183.752
	Cự ly $30\text{km} < L \leq 35\text{km}$,				
MT2.02.25	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	88.048	131.938
MT2.02.26	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	88.048	140.393
MT2.02.27	- Xe ép rác 2T	-	4.400	88.048	171.415
MT2.02.28	- Xe ép rác 4T	-	4.400	88.048	242.093
MT2.02.29	- Xe ép rác 7T	-	4.400	62.682	209.269
MT2.02.30	- Xe ép rác 10T	-	4.400	59.512	195.736
	Cự ly $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$,				
MT2.02.31	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	93.658	140.068
MT2.02.32	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	93.658	149.044
MT2.02.33	- Xe ép rác 2T	-	4.400	93.658	181.978
MT2.02.34	- Xe ép rác 4T	-	4.400	93.658	257.010
MT2.02.35	- Xe ép rác 7T	-	4.400	66.585	222.057
MT2.02.36	- Xe ép rác 10T	-	4.400	63.170	207.720
	Cự ly $40\text{km} < L \leq 45\text{km}$,				
MT2.02.37	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	98.292	147.211
MT2.02.38	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	98.292	156.644
MT2.02.39	- Xe ép rác 2T	-	4.400	98.292	191.258
MT2.02.40	- Xe ép rác 4T	-	4.400	98.292	270.116
MT2.02.41	- Xe ép rác 7T	-	4.400	69.999	233.369
MT2.02.42	- Xe ép rác 10T	-	4.400	66.585	218.321

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly 45km<L≤50km,				
MT2.02.43	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	102.438	153.250
MT2.02.44	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	102.438	163.070
MT2.02.45	- Xe ép rác 2T	-	4.400	102.438	199.104
MT2.02.46	- Xe ép rác 4T	-	4.400	102.438	281.198
MT2.02.47	- Xe ép rác 7T	-	4.400	72.926	243.082
MT2.02.48	- Xe ép rác 10T	-	4.400	69.268	227.386
	Cự ly 50km<L≤55km,				
MT2.02.49	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	106.340	159.348
MT2.02.50	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	106.340	169.559
MT2.02.51	- Xe ép rác 2T	-	4.400	106.340	207.026
MT2.02.52	- Xe ép rác 4T	-	4.400	106.340	292.386
MT2.02.53	- Xe ép rác 7T	-	4.400	75.853	252.673
MT2.02.54	- Xe ép rác 10T	-	4.400	71.951	236.451
	Cự ly 55km<L≤60km,				
MT2.02.55	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	109.755	164.458
MT2.02.56	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	109.755	174.996
MT2.02.57	- Xe ép rác 2T	-	4.400	109.755	213.666
MT2.02.58	- Xe ép rác 4T	-	4.400	109.755	301.763
MT2.02.59	- Xe ép rác 7T	-	4.400	78.292	260.788
MT2.02.60	- Xe ép rác 10T	-	4.400	74.390	243.979
	Cự ly 60km<L≤65km,				
MT2.02.61	- Xe ép rác 1,2T	tấn rác	4.400	112.438	168.523
MT2.02.62	- Xe ép rác 1,5T	-	4.400	112.438	179.322
MT2.02.63	- Xe ép rác 2T	-	4.400	112.438	218.947
MT2.02.64	- Xe ép rác 4T	-	4.400	112.438	309.222
MT2.02.65	- Xe ép rác 7T	-	4.400	80.243	267.181
MT2.02.66	- Xe ép rác 10T	-	4.400	76.097	249.971

MT2.03.00 Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (xe hooklip), Cự ly $L \leq 15\text{km}$,				
MT2.03.01	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		12.927	69.643
MT2.03.02	- Xe ép kín > 10T	-		9.268	59.625
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,				
MT2.03.03	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		13.658	73.308
MT2.03.04	- Xe ép kín > 10T	-		9.756	62.763
	Cự ly $20\text{km} < L \leq 25\text{km}$,				
MT2.03.05	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		15.122	81.425
MT2.03.06	- Xe ép kín > 10T	-		10.732	69.667
	Cự ly $25\text{km} < L \leq 30\text{km}$,				
MT2.03.07	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		16.585	89.410
MT2.03.08	- Xe ép kín > 10T	-		11.951	76.570
	Cự ly $30\text{km} < L \leq 35\text{km}$,				
MT2.03.09	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		17.805	95.301
MT2.03.10	- Xe ép kín > 10T	-		12.683	81.591
	Cự ly $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$,				
MT2.03.11	- Xe ép kín < 10T	tấn rác		18.780	101.192
MT2.03.12	- Xe ép kín > 10T	-		13.415	86.612

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.03.13	Cự ly $40\text{km} < L \leq 45\text{km}$, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		19.756	106.297
MT2.03.14	- Xe ép kín > 10T	-		14.146	91.006
MT2.03.15	Cự ly $45\text{km} < L \leq 50\text{km}$, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		20.732	110.748
MT2.03.16	- Xe ép kín > 10T	-		14.634	94.772
MT2.03.17	Cự ly $50\text{km} < L \leq 55\text{km}$, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		21.463	115.068
MT2.03.18	- Xe ép kín > 10T	-		15.366	98.537
MT2.03.19	Cự ly $55\text{km} < L \leq 60\text{km}$, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		22.195	118.733
MT2.03.20	- Xe ép kín > 10T	-		15.854	101.675
MT2.03.21	Cự ly $60\text{km} < L \leq 65\text{km}$, - Xe ép kín < 10T	tấn rác		22.683	121.744
MT2.03.22	- Xe ép kín > 10T	-		16.097	104.186

MT2.04.00 Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/100 thùng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		429.210	

MT2.05.00 Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý, Bằng thùng nhựa, cự ly				
MT2.05.01	- $L \leq 40\text{km}$	tấn rác		516.824	716.466
MT2.05.02	- $40\text{km} < L \leq 50\text{km}$	-		636.091	881.804
MT2.05.03	- $50\text{km} < L \leq 60\text{km}$	-		755.358	1.047.142
MT2.05.04	- $60\text{km} < L \leq 70\text{km}$	-		795.114	1.102.255
MT2.05.05	- $70\text{km} < L \leq 80\text{km}$	-		834.870	1.157.368
	Bằng thùng carton, cự ly				
MT2.05.06	- $L \leq 40\text{km}$	tấn rác		619.994	857.122
MT2.05.07	- $40\text{km} < L \leq 50\text{km}$	-		762.919	1.054.919
MT2.05.08	- $50\text{km} < L \leq 60\text{km}$	-		906.089	1.252.716
MT2.05.09	- $60\text{km} < L \leq 70\text{km}$	-		953.649	1.318.649
MT2.05.10	- $70\text{km} < L \leq 80\text{km}$	-		1.001.453	1.384.581

MT2.06.00 Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây. - Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết. - Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ về bãi đổ				
	Cự ly $L \leq 10\text{km}$,				
MT2.06.01	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		145.364	109.623
MT2.06.02	- Trọng tải xe 2T	-		145.364	84.565
MT2.06.03	- Trọng tải xe 4T	-		145.364	109.229
	Cự ly $10\text{km} < L \leq 15\text{km}$,				
MT2.06.04	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		171.462	129.372
MT2.06.05	- Trọng tải xe 2T	-		171.462	99.775
MT2.06.06	- Trọng tải xe 4T	-		171.462	128.872
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,				
MT2.06.07	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		203.413	153.472
MT2.06.08	- Trọng tải xe 2T	-		203.413	118.391
MT2.06.09	- Trọng tải xe 4T	-		203.413	152.921
	Cự ly $20\text{km} < L \leq 25\text{km}$,				
MT2.06.10	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		232.681	175.396
MT2.06.11	- Trọng tải xe 2T	-		232.681	135.303
MT2.06.12	- Trọng tải xe 4T	-		232.681	174.767

MT2.07.00 Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn rác		2.171	25.793

MT2.08.00 Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn phế thải xd		1.732	20.576

MT2.09.00 Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải xây dựng trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng ô tô tự đổ, Cự ly $L \leq 15\text{km}$,				
MT2.09.01	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		11.951	21.925
MT2.09.02	- Trọng tải xe 2T	-		11.951	28.037
MT2.09.03	- Trọng tải xe 4T	-		11.951	47.333
MT2.09.04	- Trọng tải xe 7T	-		11.951	56.020
MT2.09.05	- Trọng tải xe 10T	-		7.805	43.759
	Cự ly $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$,				
MT2.09.06	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		12.683	23.078
MT2.09.07	- Trọng tải xe 2T	-		12.683	29.512
MT2.09.08	- Trọng tải xe 4T	-		12.683	49.824
MT2.09.09	- Trọng tải xe 7T	-		12.683	58.969
MT2.09.10	- Trọng tải xe 10T	-		8.293	46.063
	Cự ly $20\text{km} < L \leq 25\text{km}$,				
MT2.09.11	- Trọng tải xe 1,2T	tấn		14.146	25.608
MT2.09.12	- Trọng tải xe 2T	-		14.146	32.748
MT2.09.13	- Trọng tải xe 4T	-		14.146	55.285
MT2.09.14	- Trọng tải xe 7T	-		14.146	65.433
MT2.09.15	- Trọng tải xe 10T	-		9.268	51.075

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.09.16	Cự ly $25\text{km} < L \leq 30\text{km}$, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		15.366	28.138
MT2.09.17	- Trọng tải xe 2T	-		15.366	35.983
MT2.09.18	- Trọng tải xe 4T	-		15.366	60.747
MT2.09.19	- Trọng tải xe 7T	-		15.366	71.896
MT2.09.20	- Trọng tải xe 10T	-		10.000	56.223
MT2.09.21	Cự ly $30\text{km} < L \leq 35\text{km}$, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		16.585	30.002
MT2.09.22	- Trọng tải xe 2T	-		16.585	38.366
MT2.09.23	- Trọng tải xe 4T	-		16.585	64.771
MT2.09.24	- Trọng tải xe 7T	-		16.585	76.659
MT2.09.25	- Trọng tải xe 10T	-		10.732	59.881
MT2.09.26	Cự ly $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		17.561	31.866
MT2.09.27	- Trọng tải xe 2T	-		17.561	40.750
MT2.09.28	- Trọng tải xe 4T	-		17.561	68.795
MT2.09.29	- Trọng tải xe 7T	-		17.561	81.422
MT2.09.30	- Trọng tải xe 10T	-		11.463	63.539
MT2.09.31	Cự ly $40\text{km} < L \leq 45\text{km}$, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		18.293	33.464
MT2.09.32	- Trọng tải xe 2T	-		18.293	42.793
MT2.09.33	- Trọng tải xe 4T	-		18.293	72.245
MT2.09.34	- Trọng tải xe 7T	-		18.293	85.505
MT2.09.35	- Trọng tải xe 10T	-		11.951	66.791
MT2.09.36	Cự ly $45\text{km} < L \leq 50\text{km}$, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		19.268	34.840
MT2.09.37	- Trọng tải xe 2T	-		19.268	44.553
MT2.09.38	- Trọng tải xe 4T	-		19.268	75.215
MT2.09.39	- Trọng tải xe 7T	-		19.268	89.020
MT2.09.40	- Trọng tải xe 10T	-		12.439	69.500
MT2.09.41	Cự ly $50\text{km} < L \leq 55\text{km}$, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		20.000	36.215
MT2.09.42	- Trọng tải xe 2T	-		20.000	46.312
MT2.09.43	- Trọng tải xe 4T	-		20.000	78.185
MT2.09.44	- Trọng tải xe 7T	-		20.000	92.536
MT2.09.45	- Trọng tải xe 10T	-		12.927	72.345

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.09.46	Cự ly 55km<L≤60km, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		20.488	37.369
MT2.09.47	- Trọng tải xe 2T	-		20.488	47.788
MT2.09.48	- Trọng tải xe 4T	-		20.488	80.676
MT2.09.49	- Trọng tải xe 7T	-		20.488	95.484
MT2.09.50	- Trọng tải xe 10T	-		13.415	74.649
MT2.09.51	Cự ly 60km<L≤65km, - Trọng tải xe 1,2T	tấn		20.975	38.301
MT2.09.52	- Trọng tải xe 2T	-		20.975	48.979
MT2.09.53	- Trọng tải xe 4T	-		20.975	82.689
MT2.09.54	- Trọng tải xe 7T	-		20.975	97.865
MT2.09.55	- Trọng tải xe 10T	-		13.658	76.410

MT2.10.00 Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu, vệ sinh và giao phương tiện cho người trực.

Đơn vị tính : đồng/10.000m² (diện tích mặt nước)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.10.01	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng, - Công suất 24cv	10000m ²		194.735	129.811
MT2.10.02	- Công suất 4cv	-		657.000	420.737

CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hoá chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật :

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	tấn rác	33.526	15.768	8.031

MT3.02.00 Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hóa chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật :

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	tấn rác	39.469	12.352	6.499

MT3.03.00 Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lún và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chỡ rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đồ rác để đảm bảo cho xe vào đồ rác.
- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật :

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính : đồng/tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	tấn rác	22.597	18.396	20.729

**MT3.04.00 Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp
với công suất bãi < 500 tấn/ngày**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi rác thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	tấn		9.374	6.415

MT3.05.00 Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủ rác thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	tấn		5.491	7.536

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm:*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Vận hành hệ thống cấp thùng đổ rác y tế vào buồng nạp của lò.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro:*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang
- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc

Đơn vị tính : đồng/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.00	Xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas công suất 7T/ngày	tấn rác	14.616.560	2.181.240	804.178

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ
VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 Công tác quét đường bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa
0,2m – 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h đến 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét đường phố bằng cơ giới				
	Đô thị loại I bằng				
MT5.01.03	- Ô tô quét hút 5m ³	km	2.500		42.987
MT5.01.04	- Ô tô quét hút 7m ³	-	2.500		54.054
	Đô thị loại II bằng				
MT5.01.05	- Ô tô quét hút 5m ³	km	2.500		38.462
MT5.01.06	- Ô tô quét hút 7m ³	-	2.500		48.364
	Đô thị loại III-V bằng				
MT5.01.07	- Ô tô quét hút 5m ³	km	2.500		36.200
MT5.01.08	- Ô tô quét hút 7m ³	-	2.500		45.519

MT5.02.00 Công tác tưới nước rửa đường*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đẩy nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chéo 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.
- Sau khi xả hết téc nước, xe về điểm lấy nước và lắp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc, xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính : đồng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước rửa đường bằng ô tô tưới nước				
MT5.02.01	- 5m ³	km	28.000		164.283
MT5.02.02	- 6m ³	-	28.000		183.184
MT5.02.03	- 7-8m ³	-	28.000		201.170
MT5.02.04	- 9-10m ³	-	28.000		208.070
MT5.02.05	- 16m ³	-	28.000		213.850

MT5.03.00 Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính : đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.03.00	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³		101.655	51.949

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	5
	Bảng đơn giá nhân công	6
	Bảng giá ca máy và thiết bị	7
	Chương I : Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	
MT1.01.00	Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công	10
MT1.02.00	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	11
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	12
MT1.04.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	13
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	14
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	15
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	15
	Chương II : Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới	
MT2.01.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác	16
MT2.02.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác	19
MT2.03.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip)	22
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	23
MT2.05.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý	24
MT2.06.00	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ	25
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	26
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	26
MT2.09.00	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải	27
MT2.10.00	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới	29

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Chương III : Công tác xử lý rác	
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	30
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	31
MT3.03.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	32
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	33
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	34
	Chương IV : Công tác xử lý rác y tế	
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	35
	Chương V : Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới	
MT5.01.00	Công tác quét đường bằng cơ giới	36
MT5.02.00	Công tác tưới nước rửa đường	37
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống cung cấp nước rửa đường	37
	Mục lục	38

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

PHẦN 3
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ
CÂY XANH ĐÔ THỊ

Công bố kèm theo Quyết định số 2674 /QĐ-UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang về việc công bố hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.
- Giá vật liệu xác định theo công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh An Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP).

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương Hđc trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang. Cụ thể như sau:

+ Khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc): Hđc = 0,8.

+ Khu vực 2 (huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành và thị xã Tân Châu): Hđc = 0,6.

+ Khu vực 3 (các huyện còn lại): Hđc = 0,4.

- Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH:

+ Công nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị và vận hành các loại máy: Bảng số 6, Phần I – Lao động trực tiếp sản xuất.

+ Công nhân lái xe: Bảng số 3, Phần II – Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ.

- Các khoản chi phí có liên quan như: Tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

c) Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Nguyên giá vận dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh An Giang công bố kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác của máy vận dụng Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: động cơ xăng = 1,03; động cơ diesel = 1,05 và động cơ điện = 1,07.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

+ Xăng RON 92: 15.182 đồng/lít

- + Đêzen 0,05S: 11.845 đồng/lít
- + Điện: 1.622 đồng/kWh

3. Kết cấu tập đơn giá

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 3 chương:

Chương I	CX1.01.11-CX1.07.01	Duy trì thảm cỏ
Chương II	CX2.01.11- CX2.17.01	Duy trì cây trang trí
Chương III	CX3.01.01- CX3.11.03	Duy trì cây bóng mát

4. Hướng dẫn sử dụng

- Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị tỉnh An Giang được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như dao, kéo, bay, găng tay, thùng chứa, cuốc, ...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc chưa tính trong đơn giá này. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì cây xanh đô thị theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD.

- Trường hợp công tác duy trì cây xanh đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì cây xanh đô thị chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố áp dụng.

- Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị tỉnh An Giang được tính theo mức lương điều chỉnh khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc), $ML_{đc} = 2.340.000$ đồng/tháng.

- Khu vực 2 (huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành và thị xã Tân Châu), mức lương điều chỉnh $ML_{đc} = 2.080.000$ đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

$$\text{Hệ số nhân công } K_{nc} = 0,889.$$

$$\text{Hệ số máy thi công } K_{mtc} = 0,948.$$

- Khu vực 3 (các huyện còn lại), mức lương điều chỉnh $ML_{đc} = 1.820.000$ đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

$$\text{Hệ số nhân công } K_{nc} = 0,778.$$

$$\text{Hệ số máy thi công } K_{mtc} = 0,897.$$

- Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	25.454
3	Cây chống D60, H = 3 - 3,5m	cây	39.091
2	Cây chống D30, H = 2,5 - 3m	cây	21.000
4	Cây giống D = 1 - 2cm, H = 0,5 - 1,2m	cây	30.000
5	Cây giống D = 2 - 3cm, H = 1,3 - 2m	cây	50.000
6	Cây giống D = 3 - 5cm, H = 2 - 2,5m	cây	120.000
7	Cây giống D = 5 - 7cm, H = 2,5 - 3m	cây	200.000
8	Cây hàng rào	cây	500
9	Cỏ lá tre	kg	20.000
10	Cỏ nhung	kg	45.000
11	Cỏ giống	m ²	20.000
12	Chậu cảnh D = 20 - 40cm (chậu đúc)	chậu	30.000
13	Cây lá màu, kiềng	giỏ	25.000
14	Chậu cảnh D = 45 - 60cm (chậu đúc)	chậu	130.000
15	Chậu cảnh D = 65 - 80cm (chậu quay)	chậu	150.000
16	Chậu cảnh D = 0,8 - 1,2m (chậu quay)	chậu	230.000
17	Cỏ lông heo	kg	20.000
18	Dây kẽm 1mm	kg	14.545
19	Đinh	kg	14.545
20	Điện năng	kwh	1.622
21	Điêzen 0,05S	lít	11.845
22	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	50.000
23	Đất màu phù sa	m ³	50.000
24	Hoa giống loại ngắn ngày	cây	8.500
25	Hoa giỏ loại ngắn ngày	giỏ	12.000
26	Hoa giống loại dài ngày	cây	8.500
28	Hoa giỏ loại dài ngày	giỏ	12.000
27	Nẹp gỗ	cây	2.000
29	Nước máy	m ³	10.000
30	Nước giếng	m ³	4.000
31	Phân vi sinh	kg	4.364
32	Sơn	kg	75.758

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
33	Thuốc trừ sâu	lít	280.000
34	Thuốc xử lý đất	kg	220.000
35	Vôi bột	kg	2.800
36	Xăng RON 92	lít	15.182

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* Hcb: Hệ số bậc lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* MLcs: Mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ.

* H_{đc}: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc) bằng 0,8 theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang.

- Mức lương điều chỉnh khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc): $ML_{đc} = 1.300.000 \times (1+0,8) = 2.340.000$ đồng/tháng.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)
	I.6.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) :			
1	Quản lý công viên; Bảo quản, phát triển cây xanh	3/7	2,16	194.400
2	- nt -	3,5/7	2,36	212.400
3	- nt -	4/7	2,55	229.500
	I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :			
4	Vận hành các loại máy	3/7	2,31	207.900
5	- nt -	3,5/7	2,51	225.900
6	- nt -	4/7	2,71	243.900
	I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :			
7	Phun thuốc trừ sâu cỏ, bồn hoa, cây xanh; Chặt hạ cây	4/7	2,92	262.800
	II.3 Công nhân lái xe:			
	Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế			
8	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	196.200
9	- nt -	2/4	2,57	231.300
10	- nt -	3/4	3,05	274.500
	Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế			
11	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	211.500
12	- nt -	2/4	2,76	248.400
13	- nt -	3/4	3,25	292.500
	Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế			
14	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	225.900
15	- nt -	2/4	2,94	264.600
16	- nt -	3/4	3,44	309.600

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

Stt	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)	Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải						
1	2T	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	97.900	187.650	231.300	545.330
2	2,5T	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	117.000	203.287	231.300	580.837
	Ô tô tự đổ - trọng tải						
3	2T	15 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	91.800	234.562	231.300	567.548
	Ô tô tưới nước - dung tích						
4	5m ³	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	232.300	286.057	292.500	821.416
5	7-8m ³	26 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	376.300	323.369	309.600	1.005.848
	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe						
6	2,5T	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	234.500	273.620	470.700	997.384
7	5T	27 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	335.000	335.806	504.000	1.201.327
	Cần trục ô tô - sức nâng						
8	3T	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	233.100	310.931	470.700	984.004
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất						
9	1,5kW	4 kwh	1x3/7	1.700	6.942	207.900	217.364
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất						
10	3CV	1,6 lít xăng	1x4/7	5.100	25.020	243.900	279.392
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất						
11	1,3kW	3 kwh	1x4/7	2.400	5.207	243.900	255.782
	Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất						
12	3CV	2 lít xăng	1x4/7	5.100	31.275	243.900	289.359
	Xe thang - chiều dài thang						
13	12m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	627.500	360.680	504.000	1.378.748

CHƯƠNG I

DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách ..)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau :**

+ Lượng nước tưới : 7lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 240 lần/năm.

CX1.01.10 Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm				
CX1.01.11	- Chạy xăng 3CV	100m ² /lần	2.800	20.603	27.101
CX1.01.12	- Chạy điện 1,5kW	-	2.800	27.187	27.823

CX1.01.20 Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	7.000	36.108	

CX1.01.30 Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng xe bồnĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng				
CX1.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	7.000	29.948	34.664
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	-	7.000	29.948	26.957

CX1.01.40 Tưới nước giếng khoan thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng máy bơmĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng máy bơm				
CX1.01.41	- Chạy xăng 3CV	100m ² /lần	3.600	29.948	32.130
CX1.01.42	- Chạy điện 1,5kW	-	3.600	32.497	33.257

CX1.01.50 Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ côngĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	9.000	46.091	

CX1.01.60 Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng xe bồn

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng				
CX1.01.61	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	9.000	27.187	37.785
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	-	9.000	27.187	26.957

CX1.02.00 Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thảm cỏ thường xuyên, duy trì thảm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 Phát thảm cỏ bằng máy

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.11	Phát thảm cỏ bằng máy, - Thảm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		33.278	17.448
CX1.02.12	- Thảm cỏ không thuần chủng	-		24.786	13.021

CX1.02.20 Phát thảm cỏ bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.21	Phát thảm cỏ bằng thủ công, - Thảm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		103.275	
CX1.02.22	- Thảm cỏ không thuần chủng	-		82.620	

CX1.03.00 Xén lẻ cỏ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lẻ cỏ theo chu vi, cách bó vĩa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.03.01	Xén lẻ cỏ lá tre	100m ² /lần		68.850	
CX1.03.02	Xén lẻ cỏ nhung	-		103.275	

CX1.04.00 Làm cỏ tạp

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		68.850	

CX1.05.00 Trồng dặm cỏ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	51.363	31.442	
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	-	49.173	17.672	
CX1.05.03	Trồng dặm cỏ lông heo	-	22.423	17.672	

CX1.06.00 Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	4.200	18.659	

CX1.07.00 Bón phân thảm cỏ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thảm cỏ	100m ² /lần	13.092	20.655	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 Duy trì bồn hoa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau :**

+ Lượng nước tưới : 7lít/m²; Số lần tưới 420 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

+ Lượng nước tưới : 7lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.01.10 Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm				
CX2.01.11	- Chạy xăng 3CV	100m ² /lần	2.800	21.665	28.498
CX2.01.12	- Chạy điện 1,5kW	-	2.800	27.187	27.823

CX2.01.20 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	7.000	43.754	

CX2.01.30 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồnĐơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng				
CX2.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	7.000	30.161	35.321
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	-	7.000	30.161	27.158

CX2.02.00 Công tác thay hoa bồn hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.02.01	Công tác thay hoa bồn hoa - Bểng hoa giống loại ngắn ngày	100m ² /lần	21.250.000	688.500	
CX2.02.02	- Bểng hoa giỏ loại ngắn ngày	-	19.200.000	619.650	
CX2.02.03	- Bểng hoa giống loại dài ngày	-	21.250.000	688.500	
CX2.02.04	- Bểng hoa giỏ loại dài ngày	-	19.200.000	619.650	

CX2.03.00 Phun thuốc trừ sâu bồn hoa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	4.200	43.888	

CX2.04.00 Bón phân và xử lý đất bồn hoa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	65.820	69.080	

CX2.05.00 Duy trì bồn cảnh lá màu (bao gồm bồn cảnh ở công viên có hàng rào và không có hàng rào)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá mẫu - Có hàng rào	100m ² / năm	8.051.094	4.069.035	
CX2.05.02	- Không hàng rào	-	12.069.168	5.120.145	

CX2.06.00 Duy trì cây hàng rào, đường viên

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh. - Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viên - Cao <1m	100m ² / năm	29.239	2.788.425	
CX2.06.02	- Cao ≥1m	-	29.239	4.429.350	

CX2.07.00 Trồng dặm cây hàng rào, đường viên

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công. - Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	m ² trồng dặm/lần	15.712	7.646	

CX2.08.00 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau :**

+ Lượng nước tưới : 7lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.08.10 Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm

Đơn vị tính : đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm				
CX2.08.11	- Chạy xăng 3CV	100cây/ lần	2.800	20.603	27.101
CX2.08.12	- Chạy điện 1,5kW	-	2.800	27.187	27.823

CX2.08.20 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100cây/ lần	7.000	40.781	

CX2.08.30 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn

Đơn vị tính : đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng				
CX2.08.31	- Xe bồn 5m ³	100cây/ lần	7.000	29.948	34.664
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	-	7.000	265.500	24.442

CX2.09.00 Duy trì cây cảnh trở hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	297.760	10.637.325	
CX2.09.02	Duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa	-	297.760	11.702.205	

CX2.10.00 Trồng dặm cây cảnh trở hoa*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/100 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa, cây giống - D = 1 - 2cm, H = 0,5 - 1,2m	100 cây	3.000.000	2.867.400	
CX2.10.02	- D = 2 - 3cm, H = 1,3 - 2m	-	5.000.000	2.867.400	
CX2.10.03	- D = 3 - 5cm, H = 2 - 2,5m	-	12.000.000	2.867.400	
CX2.10.04	- D = 5 - 7cm, H = 2,5 - 3m	-	20.000.000	2.867.400	

CX2.11.01 Duy trì cây cảnh tạo hình*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	266.960	8.840.340	

CX2.12.00 Tưới nước cây cảnh trồng chậu

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

+ Lượng nước tưới : 5 lít/cây; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.12.00 Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu bằng máy bơm				
CX2.12.01	- Chạy xăng 3CV	100 chậu/lần	1.200	13.594	17.127
CX2.12.02	- Chạy điện 1,5kW	-	1.200	18.904	18.063

CX2.12.20 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	3.000	29.948	

CX2.12.30 Tưới nước máy cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng				
CX2.12.31	- Xe bồn 5m ³	100 chậu/lần	3.000	19.010	23.082
CX2.12.32	- Xe bồn 8m ³	-	3.000	21.665	19.312

CX2.13.00 Thay đất, phân chậu cảnh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay đất, phân chậu cảnh				
CX2.13.01	- Bểng đất mùn đen trộn cát mịn	100 chậu/lần	2.387.280	2.065.500	
CX2.13.02	- Bểng đất màu phù sa	-	2.387.280	2.065.500	

CX2.14.00 Duy trì cây cảnh trồng chậu*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/lần	205.864	6.609.600	

CX2.15.00 Trồng dặm cây cảnh trồng chậu

Đơn vị tính : đồng/100chậu

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng	100 chậu	3.021.820	1.911.600	

CX2.16.00 Thay chậu hỏng, vỡ

Đơn vị tính : đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu cảnh hỏng, vỡ	100 chậu/lần	3.000.000	1.836.000	

CX2.17.00 Duy trì cây leo

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây leo được quy định như sau:**

+ Lượng nước tưới : 5 lít/cây; Số lần tưới 175 lần/năm.

Đơn vị tính : đồng/10cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10cây/lần	792	24.786	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát :

- Cây bóng mát mới trồng : Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm :
- + Cây bóng mát loại 1 : Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$
- + Cây bóng mát loại 2 : Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
- + Cây bóng mát loại 3 : Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$

CX3.01.00 Duy trì cây bóng mát mới trồng

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến đồ nơi quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây bóng mát mới trồng, dùng cây chống				
CX3.01.01	- D60, H = 3-3,5m	cây/năm	201.932	239.598	203.711
CX3.01.02	- D30, H = 2,5-3m	-	146.845	239.598	203.711

CX3.02.00 Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát

(Diện tích thảm cỏ bình quân 3m²/bồn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân vi sinh thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ chậu được quy định như sau:**

+ Lượng nước tưới : 20 lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

Đơn vị tính : đồng/bồn/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	bồn/năm	86.190	837.675	615.035

CX3.03.00 Duy trì cây bóng mát loại 1

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1, dùng cây chống				
	- D60, H = 3-3,5m	cây/năm	10.019	92.948	
CX3.03.02	- D30, H = 2,5-3m	-	6.400	92.948	

CX3.04.00 Duy trì cây bóng mát loại 2

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	cây/năm	1.728	585.225	121.259

CX3.05.00 Duy trì cây bóng mát loại 3

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	cây/năm	2.860	1.195.695	200.068

CX3.06.00 Giải toả cành cây gãy

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy, - Cây loại 1	cây		70.956	18.230
CX3.06.02	- Cây loại 2	-	1.922	283.824	76.204
CX3.06.03	- Cây loại 3	-	2.307	473.040	96.205

CX3.07.00 Cắt thấp tán, không chế chiều cao

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt thấp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cảnh cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thấp tán, không chế chiều cao				
CX3.07.01	- Cây loại 1	cây	11.486	1.064.340	244.215
CX3.07.02	- Cây loại 2	-	13.784	1.419.120	306.259

CX3.08.00 Gỡ phụ sinh cây cổ thụ

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	cây		1.892.160	281.441

CX3.09.00 Giải toả cây gãy, đổ*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.09.01	Giải toả cây gãy, đổ - Cây loại 1	cây		780.516	78.127
CX3.09.02	- Cây loại 2	-		1.655.640	559.465
CX3.09.03	- Cây loại 3	-		3.547.800	1.010.116

CX3.10.00 Đốn hạ cây sâu bệnh*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.10.01	Đốn hạ cây sâu bệnh, - Cây loại 1	cây		767.376	144.680
CX3.10.02	- Cây loại 2	-		3.003.804	861.175
CX3.10.03	- Cây loại 3	-		5.085.180	1.569.477

CX3.11.00 Quét vôi gốc cây

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính : đồng/cây

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, - Cây loại 1	cây	524	6.372	
CX3.11.02	- Cây loại 2	-	1.876	10.620	
CX3.11.03	- Cây loại 3	-	3.752	24.001	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	5
	Bảng đơn giá nhân công	7
	Bảng giá ca máy thiết bị	8
	Chương I : Duy trì thảm cỏ	
CX1.01.00	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)	9
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	9
CX1.01.20	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	9
CX1.01.30	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	10
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)	10
CX1.01.50	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	10
CX1.01.60	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng xe bồn	11
CX1.02.00	Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)	11
CX1.02.10	Phát thảm cỏ bằng máy	11
CX1.02.20	Phát thảm cỏ bằng thủ công	11
CX1.02.30	Xén lề cỏ	11
CX1.02.40	Làm cỏ tạp	12
CX1.02.50	Trồng dặm cỏ	12
CX1.02.60	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	13
CX1.02.70	Bón phân thảm cỏ	13
	Chương II : Duy trì cây trang trí	
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	14
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	14
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	14
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	15
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	15
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	16
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	16
CX2.05.00	Trồng dặm bồn cảnh lá màu (bao gồm bồn cảnh ở công viên có hàng rào và không có hàng rào)	16

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	17
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	17
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	18
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	18
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	18
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	19
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trở hoa	19
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	20
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	20
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu	21
CX2.12.00	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	21
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	21
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	22
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	22
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	23
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	23
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	23
CX2.17.00	Duy trì cây leo	24
	Chương III : Duy trì cây bóng mát	
CX3.01.00	Tưới nước cây bóng mát mới trồng	25
CX3.02.00	Duy trì thảm cỏ cây xanh	26
CX3.03.00	Duy trì cây xanh loại 1	27
CX3.04.00	Duy trì cây xanh loại 2	27
CX3.05.00	Duy trì cây xanh loại 3	28
CX3.06.00	Giải toả cành cây gãy	28
CX3.07.00	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	29
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	29
CX3.09.00	Giải toả cây gãy đổ	30
CX3.10.00	Đốn hạ cây sâu bệnh	30
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	31
	Mục lục	32

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

PHẦN 4
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG
CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Công bố kèm theo Quyết định số 2674 /QĐ-UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.
- Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang về việc công bố hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Nội dung đơn giá

Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.
- Giá vật liệu xác định theo công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh An Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP).

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương Hđc trong giá sản phẩm dịch vụ công ích áp dụng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang. Cụ thể như sau:

+ Khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc): Hđc = 0,8.

+ Khu vực 2 (huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành và thị xã Tân Châu): Hđc = 0,6.

+ Khu vực 3 (các huyện còn lại): Hđc = 0,4.

- Hệ số lương áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH:

+ Công nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị và vận hành các loại máy: Bảng số 6, Phần I – Lao động trực tiếp sản xuất.

+ Công nhân lái xe: Bảng số 3, Phần II – Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ.

+ Kỹ sư: Bảng số 1, Phần II – Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ.

- Các khoản chi phí có liên quan như: các khoản phí, lệ phí, các khoản chi phí khác,... đã được tính trong khoản mục chi phí quản lý chung (Thông tư số 06/2008/TT-BXD).

c) Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Nguyên giá vận dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh An Giang công bố kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Định mức khấu hao, định mức sửa chữa, định mức chi phí khác của máy vận dụng Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ Kp: động cơ xăng = 1,03; động cơ diesel = 1,05 và động cơ điện = 1,07.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng là:

+ Xăng RON 92: 15.182 đồng/lít

+ Điêzen 0,05S: 11.845 đồng/lít

+ Điện: 1.622 đồng/kWh

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 6 chương:

Chương I	CS1.01.11-CS1.06.10	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn
Chương II	CS2.01.11-CS2.08.20	Kéo dây, kéo cáp – Làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện
Chương III	CS3.01.11-CS3.03.13	Lắp đặt các loại đèn sân vườn
Chương IV	CS4.01.01-CS4.07.12	Lắp đặt đèn trang trí
Chương V	CS5.01.01-CS5.14.20	Duy trì lưới điện chiếu sáng
Chương VI	CS6.01.00-CS6.03.51	Duy trì trạm đèn

4. Hướng dẫn sử dụng

- Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh An Giang được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Trường hợp công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị chưa được công bố định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố áp dụng.

- Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh An Giang được tính theo mức lương điều chỉnh khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc), $ML_{dc} = 2.340.000$ đồng/tháng.

- Khu vực 2 (huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành và thị xã Tân Châu), mức lương điều chỉnh $ML_{dc} = 2.080.000$ đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công $K_{nc} = 0,889$.

Hệ số máy thi công $K_{mtc} = 0,959$.

- Khu vực 3 (các huyện còn lại), mức lương điều chỉnh $ML_{đc} = 1.820.000$ đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công $K_{nc} = 0,778$.

Hệ số máy thi công $K_{mtc} = 0,917$.

- Việc tính toán từ chi phí vật liệu, nhân công, máy thành đơn giá chung của toàn bộ công tác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng, khi có quy định mới thì áp dụng theo quy định mới.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bulông M16x250	bộ	15.000
2	Băng dính	cuộn	5.000
3	Bulông M18x250	cái	18.000
4	Băng vải cách điện; băng vải	cuộn	10.000
5	Bóng cao áp 150W	cái	135.000
6	Bộ môi cao áp	cái	111.200
7	Bảng điện cửa cột	cái	35.000
8	Bóng đèn ống 1,2m	cái	11.500
9	Bóng đèn sợi tóc 75-100W	cái	4.455
10	Bàn chải sắt	cái	5.000
11	Bộ tiết kiệm điện	bộ	350.000
12	Bộ điều khiển nhấp nháy 2-3 kênh	bộ	150.000
13	Bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	bộ	210.000
14	Cát vàng $M_L > 2$	m ³	110.000
15	Chổi sơn	cái	5.000
16	Cần đèn chữ S, $L \leq 2,8m$	bộ	300.000
17	Cần đèn chữ S, $L \leq 3,2m$	bộ	360.000
18	Cần đèn sợi tóc D48, $L \leq 1,5m$	bộ	120.000
19	Cần đèn sợi tóc D48, $L \leq 2m$	bộ	150.000
20	Cần đèn D60, $L \leq 2,8m$	bộ	350.000
21	Cần đèn D60, $L \leq 3,2m$	bộ	380.000
22	Cần đèn D60, $L \leq 3,6m$	bộ	480.000
23	Cầu chì đuôi cá	cái	34.800
24	Cáp tiết diện 6-25mm ²	m	34.800
25	Cáp tiết diện 26-50mm ²	m	68.000
26	Cáp treo 16mm ²	m	35.000
27	Cáp đồng bọc PVC, 4 ruột (3x14+1x11)	m	125.000
28	Cáp đồng bọc PVC, 4 ruột (3x22+1x11)	m	185.000
29	Chấn lưu đèn thủy ngân cao áp 250w	cái	165.000
30	Chao đèn cao áp	bộ	65.000
31	Chóa đèn cao áp	bộ	65.000
32	Chóa đèn huỳnh quang	bộ	30.000
33	Chụp liên cần 4 nhánh	bộ	600.000
34	Chụp đầu cột BT	bộ	600.000
35	Chụp đầu cột tận dụng	bộ	200.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
36	Cột đèn BTCT h=10,5m	cột	1.900.000
37	Cột đèn BTCT h=8,4m	cột	1.400.000
38	Cột đèn sân vườn	cột	910.000
39	Cột đèn thép h=10m	cột	4.996.400
40	Cột đèn thép h=12m	cột	5.178.200
41	Cột đèn thép h=6m	cột	2.727.300
42	Cột đèn thép h=8m	cột	3.276.400
43	Cửa cột	cái	42.000
44	Chụp ống phóng	cái	475.000
45	Coupler	bộ	26.000
46	Đá 1x2	m ³	258.500
47	Điện năng	kwh	1.622
48	Điêzen 0,05S	lít	11.845
49	Dây điện 1x1	m	2.220
50	Dây dẫn điện 2 ruột 2x2,5mm ²	m	6.410
51	Dây đồng 1,2 - 2mm	m	4.480
52	Dây đồng một ruột M10	m	18.990
53	Dây đồng một ruột M16	m	27.630
54	Dây đồng một ruột M25	m	43.560
55	Dây đồng một ruột M6	m	10.620
56	Dây đồng một ruột A16	m	36.800
57	Dây đồng một ruột A25	m	56.960
58	Đầu cốt	cái	7.500
59	Đầu cốt đồng	bộ	27.000
60	Đèn bóng 3W trang trí cây	bóng	1.000
61	Đèn bóng ắc 10-25W	bóng	3.000
62	Đèn cầu treo	bộ	550.000
63	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	590.000
64	Đèn dây rần	m	50.000
65	Đèn lồng	bộ	300.000
66	Đèn nắm	bộ	470.000
67	Đèn pha trên cạn	bộ	937.000
68	Đèn pha dưới nước	bộ	1.256.000
69	Đuôi E40 cao áp	cái	50.000
70	Đui đèn ống	cái	3.000
71	Đui đèn sợi tóc	cái	4.000
72	Đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng	m	80.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
73	Dây thép fi 1,5	kg	14.545
74	Dây văng fi 4	m	1.430
75	Ghíp kẹp dây (ốc xiết cáp)	cái	8.000
76	Giấy nhám	tờ	1.000
77	Giá đỡ tủ điện	bộ	100.000
78	Giẻ lau	cái	500
79	Hộp nối cáp ngầm	hộp	55.000
80	Khung hoa văn kích thước 1x2m	bộ	250.000
81	Khung hoa văn kích thước > 1x2m	bộ	350.000
82	Lốp (chóa đèn) kép	cái	280.000
83	Lốp (chóa đèn) đơn	cái	156.000
84	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	30.000
85	Modem	bộ	400.000
86	Mạch hiển thị	bộ	150.000
87	Nhựa bitum	kg	11.273
88	Nước ngọt	lít	10
89	PLC Master	bộ	2.500.000
90	PLC RTU	bộ	2.500.000
91	Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	2.000.000
92	Que hàn	kg	17.273
93	Quả cầu nhựa	quả	150.000
94	Quả cầu thủy tinh	quả	200.000
95	Sơn chống rỉ	kg	65.455
96	Sơn bóng	kg	75.758
97	Sắt fi 4	m	1.500
98	Sơn trắng	kg	75.758
99	Sơn đen	kg	75.758
100	Sứ 104	cái	5.000
101	Sứ 102	cái	5.000
102	Sơn xít	kg	75.758
103	Tắc te	cái	4.000
104	Cọc tiếp địa có râu	bộ	130.000
105	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1 chế độ	tủ	1.250.000
106	Tay bắt cần đèn	cái	100.000
107	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
108	Tiếp địa (cho lưới điện cáp treo)	bộ	300.000
109	Tranducer	bộ	300.000
110	TI (Bộ đo dòng điện)	bộ	500.000

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
111	Tủ điều khiển khu vực	bộ	2.500.000
112	Xi măng PC40	kg	1.609
113	Xăng RON 92	lít	15.182
114	Xà bông; Xà phòng	kg	20.000
115	Xà dọc $\leq 1\text{m}$	bộ	91.300
116	Xà ngang $\leq 1\text{m}$	bộ	134.600
117	Xà ngang $> 1\text{m}$	bộ	269.200
118	Xà đơn 1,2m	bộ	161.500
119	Xà 0,4m	bộ	53.800
120	Xà 0,3m	bộ	40.400
121	Xà 0,6m	bộ	80.700
122	Xà kép 1,2m	bộ	368.000

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

* Hcb: Hệ số lương của công nhân công trình đô thị quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

* MLcs: Mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ.

* H_{đc}: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc) bằng 0,8 theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân tỉnh An Giang.

- Mức lương điều chỉnh khu vực 1 (thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc): $ML_{đc} = 1.300.000 \times (1+0,8) = 2.340.000$ đồng/tháng.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số lương (Hcb)	Đơn giá (đồng/công)
	I.6.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) :			
1	Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị	3/7	2,16	194.400
2	- nt -	3,5/7	2,36	212.400
3	- nt -	4/7	2,55	229.500
	I.6.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) :			
4	Vận hành các loại máy	3/7	2,31	207.900
5	- nt -	4/7	2,71	243.900
	II.3 Công nhân lái xe:			
	Nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế			
6	Công nhân lái xe - nhóm 1	1/4	2,18	196.200
7	- nt -	2/4	2,57	231.300
8	- nt -	3/4	3,05	274.500
	Nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế			
9	Công nhân lái xe - nhóm 2	1/4	2,35	211.500
10	- nt -	2/4	2,76	248.400
11	- nt -	3/4	3,25	292.500
	Nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế			
12	Công nhân lái xe - nhóm 3	1/4	2,51	225.900
13	- nt -	2/4	2,94	264.600
14	- nt -	3/4	3,44	309.600
	II.1.c Chuyên viên, kỹ sư:			
15	Chuyên viên, kỹ sư	4/8	3,27	294.300
16	- nt -	5/8	3,58	322.200

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

Stt	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C _{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C _{NC}) (đồng/ca)	Giá ca máy (C _{CM}) (đồng/ca)
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải						
1	5 T	25 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	169.900	310.931	248.400	771.706
2	10 T	38 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 3	294.500	472.616	264.600	1.093.293
	Ô tô tự đổ - trọng tải						
3	5 T	41 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	202.200	509.927	248.400	982.303
4	7 T	46 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	285.000	572.114	248.400	1.134.014
5	10 T	57 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 3	346.600	708.923	264.600	1.354.783
6	12 T	65 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 3	399.900	808.421	264.600	1.512.911
	Cần trục ô tô - sức nâng						
7	3T	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	233.100	310.931	470.700	984.004
8	6-6,5T	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	402.900	410.429	504.000	1.256.894
	Máy trộn bê tông - dung tích						
9	250 lít	11 kwh	1x3/7	22.400	19.091	207.900	291.136
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất						
10	1,5kW	7 kwh	1x3/7	2.200	12.149	207.900	226.609
	Biển thể hàn xoay chiều - công suất						
11	14kw	29 kwh	1x4/7	5.507	50.331	243.900	304.572
12	23kw	48 kwh	1x4/7	7.909	83.306	243.900	342.057
	Máy cắt bê tông - công suất						
13	12cv (MCD218)	8 lít xăng	1x4/7	15.300	125.100	243.900	414.135
	Xe nâng - chiều cao nâng						
14	9m	23 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	236.800	286.057	504.000	986.783
15	12m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	296.000	310.931	504.000	1.060.839
16	18m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	414.400	360.680	504.000	1.205.763
17	24m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	538.700	410.429	504.000	1.357.821

Stt	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C_{NL}) (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (C_{NC}) (đồng/ca)	Giá ca máy (C_{CM}) (đồng/ca)
	Xe thang - chiều dài thang						
18	9m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	448.200	310.931	504.000	1.185.558
19	12m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	627.500	360.680	504.000	1.378.748
20	18m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	939.900	410.429	504.000	1.684.424

CHƯƠNG I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

CS1.01.00 Lắp dựng cột đèn bằng bê tông cốt thép, cột thép và cột gang

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mà, hố móng
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công				
CS.1.01.11	- Cột BTCT cao $\leq 10\text{m}$	cột	1.400.000	955.800	
CS.1.01.12	- Cột BTCT cao $> 10\text{m}$	-	1.900.000	1.062.000	
CS.1.01.13	- Cột thép, gang cao $\leq 8\text{m}$	-	3.276.400	637.200	
CS.1.01.14	- Cột thép, gang cao $\leq 10\text{m}$	-	4.996.400	955.800	
CS.1.01.15	- Cột thép, gang cao $\leq 12\text{m}$	-	5.178.200	1.062.000	
	Lắp dựng cột đèn bằng máy				
CS.1.01.21	- Cột BTCT cao $\leq 10\text{m}$	cột	1.400.000	531.000	147.601
CS.1.01.22	- Cột BTCT cao $> 10\text{m}$	-	1.900.000	743.400	196.801
CS.1.01.23	- Cột thép, gang cao $\leq 8\text{m}$	-	3.276.400	531.000	98.400
CS.1.01.24	- Cột thép, gang cao $\leq 10\text{m}$	-	4.996.400	531.000	98.400
CS.1.01.25	- Cột thép, gang cao $\leq 12\text{m}$	-	5.178.200	637.200	147.601
	Vận chuyển cột đèn				
CS.1.01.31	- Cột BTCT cao $\leq 10\text{m}$	cột			37.172
CS.1.01.32	- Cột BTCT cao $> 10\text{m}$	-			37.172
CS.1.01.33	- Cột thép, gang cao $\leq 8\text{m}$	-			37.172
CS.1.01.34	- Cột thép, gang cao $\leq 10\text{m}$	-			37.172
CS.1.01.35	- Cột thép, gang cao $\leq 12\text{m}$	-			37.172

CS1.02.00 Lắp chụp đầu cột**CS1.02.10 Lắp chụp đầu cột mới***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt chụp đầu cột (cột mới)				
CS.1.02.11	Chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	cái	600.000	114.750	159.126
CS.1.02.12	Chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	-	600.000	126.225	180.864

CS1.02.20 Lắp chụp đầu cột vào tận dụng (cột hạ thế có sẵn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn. - Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.21	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	cái	200.000	114.750	159.126

CS1.03.00 Lắp cần đèn các loại*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển cần lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cần

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cần đèn thường $\Phi 60$				
CS.1.03.11	Cần đèn dài $\leq 2,8m$	cần	350.000	218.025	159.126
CS.1.03.12	Cần đèn dài $\leq 3,2m$	-	380.000	240.975	159.126
CS.1.03.13	Cần đèn dài $\leq 3,6m$	-	480.000	261.630	159.126
	Lắp cần đèn chữ S				
CS.1.03.21	Cần đèn dài $\leq 2,8m$	cần	460.000	229.500	180.343
CS.1.03.22	Cần đèn dài $\leq 3,2m$	-	520.000	263.925	180.343
	Lắp cần đèn sợi tóc $\Phi 48$				
CS.1.03.31	Cần đèn dài $\leq 1,5m$	cần	150.000	183.600	98.678
CS.1.03.32	Cần đèn dài $\leq 2m$	-	180.000	183.600	98.678

CS1.04.10 Lắp chóa đèn (lắp lớp), chao cao áp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn.
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh.

Đơn vị tính : đồng/chóa

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp chóa đèn cao áp,				
CS.1.04.11	- Độ cao $\leq 12m$	chóa	65.000	114.750	159.126
CS.1.04.12	- Độ cao $> 12m$	-	65.000	160.650	180.864
CS.1.04.13	Lắp chao đèn cao áp	-	65.000	68.850	159.126
CS.1.04.14	Lắp chóa đèn huỳnh quang	-	30.000	114.750	159.126

CS1.05.10 Lắp các loại xà, sứ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ. - Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà. - Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.11	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ		57.375	177.834
CS.1.05.21	Lắp xà dọc	-	91.300	286.875	206.812
	Lắp xà ngang bằng máy,				
CS.1.05.31	- Loại xà $\leq 1\text{m}$	bộ	134.600	91.800	118.556
CS.1.05.32	- Loại xà $> 1\text{m}$	-	269.200	114.750	118.556
	Lắp xà ngang bằng thủ công,				
CS.1.05.41	- Loại xà $\leq 1\text{m}$	bộ	134.600	183.600	
CS.1.05.42	- Loại xà $> 1\text{m}$	-	269.200	229.500	

Ghi chú :

- Chi phí trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.
- Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

CS1.06.00 Lắp đặt hệ thống tiếp địa, bộ néo*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.11	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	130.000	107.865	
CS.1.06.21	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	-	1.000.000	91.800	34.206
CS.1.06.31	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	-	300.000	114.750	280.451

CHƯƠNG II
KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ
LUÒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT
LẮP CỬA CỘT - LUÒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỬ ĐIỆN

CS2.01.10 Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí.
- Cảnh giới, giám sát an toàn.
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ.
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.01.11	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, Tiết diện dây 6 ÷ 25mm ²	100m	3.537.200	344.250	296.390
CS.2.01.12	Tiết diện dây 26 ÷ 50mm ²	-	7.073.963	573.750	1.185.558

Ghi chú: - Kéo dây tiết diện > 50mm², chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15

CS2.02.00 Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/đầu cáp; cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.11	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	27.000	91.800	
CS.2.02.21	Lắp cầu chì đuôi cá	cái	34.800	53.100	

CS2.03.10 Rải cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Lót cát bảo vệ, đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.03.11	Rải cáp ngầm Cáp đồng bọc PVC 4 ruột (3x14+1x11)	100m	12.687.500	318.600	
CS.2.03.12	Cáp đồng bọc PVC 4 ruột (3x22+1x11)	-	18.777.500	318.600	

CS2.04.10 Luồn cáp cửa cột*Thành phần công việc:*

- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗi luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/đầu cáp

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.04.11	Luồn cáp cửa cột	đầu cáp		53.100	

CS2.05.10 Đánh số cột bê tông ly tâm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/10 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.11	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	63.637	330.480	

CS2.05.20 Đánh số cột thép*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/10 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.21	Đánh số cột thép	10 cột	10.606	330.480	

CS2.06.00 Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột**CS2.06.10 Lắp bảng điện cửa cột***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bu lông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bảng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.11	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	35.000	34.425	

CS2.06.20 Lắp cửa cột*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột.
- Lắp cửa cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cửa

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.21	Lắp cửa cột	cửa	45.455	63.720	30.457

CS2.07.10 Luồn dây lên đèn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.11	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	1.077.930	531.000	1.185.558
CS.2.07.21	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	-	1.077.930	531.000	

CS2.08.00 Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng**CS2.08.10 Lắp giá đỡ tủ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.11	Làm giá đỡ tủ	bộ	100.000	531.000	

CS2.08.20 Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ.
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.21	Lắp đặt tủ ở độ cao < 2m	tủ	1.250.000	499.140	
CS.2.08.22	Lắp đặt tủ ở độ cao $\geq$ 2m	-	1.250.000	499.140	237.112

CHƯƠNG III

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS3.01.10 Lắp dựng cột đèn sân vườn (h = 8,5m)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.01.11	Lắp dựng cột đèn sân vườn bằng - Thủ công	cột	910.000	688.500	
CS.3.01.12	- Cơ giới	-	910.000	344.250	196.801

CS3.02.10 Lắp đặt đèn lồng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.02.11	Lắp đặt đèn lồng	bộ	300.000	137.700	177.834

CS3.03.10 Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thảm cỏ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.03.11	Lắp đặt đèn cầu	bộ	550.000	45.900	177.834
CS.3.03.12	Lắp đặt đèn nắm	-	470.000	68.850	177.834
CS.3.03.13	Lắp đặt đèn chiếu sáng thảm cỏ	-	590.000	137.700	

CHƯƠNG IV
LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 Lắp đèn màu ngang đường

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đầu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.01.11	Lắp đèn bóng đèn ắc 10-25w, Lắp đặt ngang đường	100 bóng	354.000	918.000	1.185.558
CS.4.01.12	Lắp đặt ngã ba - ngã tư	-	519.000	1.377.000	1.778.337

CS4.01.20 Lắp đèn dây rắn ngang đường

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.01.21	Lắp đèn dây rắn, Lắp đặt ngang đường	10m	500.000	229.500	237.112
CS.4.01.22	Lắp đặt ngã ba - ngã tư	-	500.000	344.250	355.667

CS.4.02.00 Lắp đèn trang trí viền công trình kiến trúc*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viền trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đầu dây, can pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 Lắp đèn bóng ọc viền công trình kiến trúc

Đơn vị tính : đồng/100bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.02.11	Lắp đèn bóng ọc viền công trình kiến trúc, - Độ cao $H < 3m$	100 bóng	309.000	1.147.500	1.185.558
CS.4.02.12	- Độ cao $H \geq 3m$	-	309.000	1.491.750	1.778.337

CS.4.02.20 Lắp đèn dây rần viền công trình kiến trúc

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.02.21	Lắp đèn dây rần viền công trình kiến trúc, - Độ cao $H < 3m$	10m	500.000	229.500	118.556
CS.4.02.22	- Độ cao $H \geq 3m$	-	500.000	298.350	237.112

CS.4.03.00 Lắp đèn màu trang trí cây*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Trãi dây đèn lên cây.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đầu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/100bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ắc trang trí cây,				
CS.4.03.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	309.000	803.250	237.112
CS.4.03.12	- Độ cao $H \geq 3m$	-	309.000	1.147.500	474.223

CS.4.03.20 Lắp đèn bóng 3w trang trí cây

Đơn vị tính : đồng/dây (100bóng)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng 3w trang trí cây,				
CS.4.03.21	- Độ cao $H < 3m$	dây	100.000	22.950	29.639
CS.4.03.22	- Độ cao $H \geq 3m$	-	100.000	45.900	35.567

CS.4.04.00 Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 Lắp đèn bóng ọc viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính : đồng/100bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.04.11	Lắp đèn bóng ọc viền khẩu hiệu, biểu tượng - Độ cao $H < 3m$	100 bóng	309.000	918.000	948.446
CS.4.04.12	- Độ cao $H \geq 3m$	-	309.000	1.193.400	1.422.670

CS.4.04.20 Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.04.21	Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng - Độ cao $H < 3m$	10m	500.000	229.500	177.834
CS.4.04.22	- Độ cao $H \geq 3m$	-	500.000	298.350	355.667

CS.4.04.30 Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính : đồng/10m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.04.31	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng - Độ cao $H < 3m$	10m	800.000	688.500	237.112
CS.4.04.32	- Độ cao $H \geq 3m$	-	800.000	918.000	474.223

CS.4.05.00 Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn, đấu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc, lắp trên cạn				
CS.4.05.11	- Độ cao $H < 3m$	bộ	937.000	229.500	177.834
CS.4.05.12	- Độ cao $H \geq 3m$	-	937.000	298.350	217.037

CS.4.05.20 Lắp đèn pha dưới nước

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.05.20	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc, lắp dưới nước	bộ	1.256.000	413.100	

CS.4.06.00 Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/khung

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.06.11	Lắp khung kích thước 1mx2m, - Độ cao $H < 3m$	khung	250.000	344.250	189.689
CS.4.06.12	- Độ cao $H \geq 3m$	-	250.000	459.000	284.534
CS.4.06.21	Lắp khung kích thước 1mx2m < khung < 2mx2m - Độ cao $H < 3m$	khung	350.000	459.000	212.168
CS.4.06.22	- Độ cao $H \geq 3m$	-	350.000	596.700	318.252

CS.4.07.10 Lắp bộ điều khiển nhấp nháy*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.07.11	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy, - 2 ÷ 3 kênh	bộ	150.000	229.500	
CS.4.07.12	- ≥ 4 kênh	-	210.000	344.250	

CHƯƠNG V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 Thay bóng đèn sợi tóc, bóng cao áp, đèn ống

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	126.420	764.640	

CS.5.01.20 Thay bóng cao áp

Đơn vị tính : đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.2a1	Thay bóng cao áp bằng máy, độ cao - $H < 10m$	20 bóng	2.813.320	918.000	1.185.558
CS.5.01.2a2	- $10m \leq H < 18m$	-	2.813.320	1.147.500	1.446.916
CS.5.01.2a3	- $18m \leq H < 24m$	-	2.813.320	1.606.500	1.765.167
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công, - Độ cao $H < 10m$	20 bóng	2.813.320	1.652.400	

CS.5.01.30 Thay bóng đèn ống

Đơn vị tính : đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	285.100	849.600	1.185.558
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	-	285.100	1.529.280	

CS.5.02.00 Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra vật tư.
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy

Đơn vị tính : đồng/10 lớp

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chóa đèn (lớp đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng cơ giới, độ cao				
CS.5.02.11	- $H < 12m$	10 lớp	1.560.000	2.524.500	2.757.496
CS.5.02.12	- $12m \leq H < 18m$	-	1.560.000	2.754.000	2.411.526
CS.5.02.13	- $18m \leq H < 24m$	-	1.560.000	2.983.500	2.851.424
	Thay chóa đèn (lớp kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng cơ giới, độ cao				
CS.5.02.14	- $H < 12m$	10 lớp	2.800.000	4.291.650	2.757.496
CS.5.02.15	- $12m \leq H < 18m$	-	2.800.000	4.475.250	2.411.526
CS.5.02.16	- $18m \leq H < 24m$	-	2.800.000	4.727.700	2.851.424

CS.5.02.20 Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/10 lớp

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.02.20	Thay chóa đèn đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, độ cao $H < 10m$	10 lớp	2.910.000	4.590.000	

CS.5.03.00 Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới.
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra.
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng không đồng bộ bằng máy

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.11	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy, độ cao - $H < 10m$	bộ	305.666	176.715	212.168
CS.5.03.12	- $10m \leq H < 12m$	-	305.666	199.665	241.153
CS.5.03.13	- $12m \leq H < 18m$	-	305.666	270.810	241.153
CS.5.03.14	- $18m \leq H < 24m$	-	305.666	302.940	285.142

CS.5.03.20 Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng không đồng bộ bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng không đồng bộ bằng thủ công, độ cao $H < 10m$	bộ	305.666	263.925	

CS.5.03.30 Thay chấn lưu hoặc bộ môi

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.31	Thay chấn lưu, độ cao - $H < 10m$	bộ	165.000	160.650	190.951
CS.5.03.32	- $10m \leq H < 12m$	-	165.000	183.600	190.951
CS.5.03.33	- $12m \leq H < 18m$	-	165.000	252.450	241.153
CS.5.03.34	- $18m \leq H < 24m$	-	165.000	275.400	285.142
CS.5.03.35	Thay bộ môi, độ cao - $H < 10m$	bộ	111.200	160.650	190.951
CS.5.03.36	- $10m \leq H < 12m$	-	111.200	183.600	190.951
CS.5.03.37	- $12m \leq H < 18m$	-	111.200	252.450	241.153
CS.5.03.38	- $18m \leq H < 24m$	-	111.200	275.400	285.142

CS.5.03.50 Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy, độ cao				
CS.5.03.51	- $H < 10m$	bộ	416.866	215.730	254.601
CS.5.03.52	- $10m \leq H < 12m$	-	416.866	245.565	265.210
CS.5.03.53	- $12m \leq H < 18m$	-	416.866	335.070	325.556
CS.5.03.54	- $18m \leq H < 24m$	-	416.866	371.790	380.190

CS.5.03.60 Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.60	Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công, độ cao $H \leq 10m$	bộ	416.866	323.595	

CS.5.03.70 Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ tiết kiệm điện.
- Thay bộ tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.71	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, độ cao - $H < 10m$	bộ	350.666	229.500	212.168
CS.5.03.72	- $10m \leq H < 12m$	-	350.666	252.450	241.153
CS.5.03.73	- $12m \leq H < 18m$	-	350.666	321.300	241.153
CS.5.03.74	- $18m \leq H < 24m$	-	350.666	344.250	285.142

CS.5.03.80 Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	bộ	350.666	344.250	

CS.5.04.00 Thay các loại xà*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà, lĩnh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp).
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột.
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ).
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.10	Thay các loại xà, Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	228.252	619.650	189.689
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	-	565.504	688.500	213.400
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	-	132.076	573.750	189.689
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng - Cơ giới	bộ	197.500	344.250	142.267
CS.5.04.50	- Thủ công	-	197.500	688.500	
CS.5.04.61	Thay bộ xà không sứ, không dây bằng cơ giới - Bộ xà dài 0,6m	bộ	110.700	275.400	142.267
CS.5.04.62	- Bộ xà dài 0,4m	-	83.800	275.400	142.267
CS.5.04.63	- Bộ xà dài 0,3m	-	70.400	275.400	142.267
CS.5.04.71	Thay bộ xà không sứ, không dây bằng thủ công - Bộ xà dài 0,6m	bộ	110.700	504.900	
CS.5.04.72	- Bộ xà dài 0,4m	-	83.800	504.900	
CS.5.04.73	- Bộ xà dài 0,3m	-	70.400	504.900	

CS.5.05.00 Thay các loại cần đèn chao cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép

Thành phần công việc:

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liền cần, linh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo chụp, cần cũ.
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lều, giám sát.

CS.5.05.10 Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng cơ giới

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng cơ giới				
CS.5.05.11	Cần cao áp chữ L	bộ	510.000	573.750	212.168
CS.5.05.12	Cần cao áp chữ S	-	460.000	803.250	212.168
CS.5.05.13	Chụp liền cần	-	600.000	803.250	212.168
CS.5.05.14	Chụp ống phóng đơn, kép	-	475.000	803.250	212.168

CS.5.05.20 Thay cần đèn cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công,				
CS.5.05.21	Cần cao áp chữ L	bộ	367.500	1.032.750	
CS.5.05.22	Cần cao áp chữ S	-	315.000	1.445.850	

CS.5.05.30 Thay cần đèn chao cao áp bằng cơ giới

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng cơ giới	bộ	386.000	459.000	237.112

CS.5.05.40 Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	bộ	386.000	826.200	

CS.5.07.00 Thay các loại dây**CS.5.07.10 Thay dây đồng một ruột***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ.
- Kéo dây mới, cắt điện. - Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.1a1	Thay dây đồng 1 ruột, * Bằng cơ giới, - Loại 1x6mm ²	40m	431.172	459.000	201.545
CS.5.07.1a2	- Loại 1x10mm ²	-	770.994	573.750	201.545
CS.5.07.1a3	- Loại 1x16mm ²	-	1.121.778	573.750	201.545
CS.5.07.1a4	- Loại 1x25mm ²	-	1.768.536	573.750	201.545
CS.5.07.1a5	- Loại A16	-	1.494.080	573.750	201.545
CS.5.07.1a6	- Loại A25	-	2.312.576	573.750	201.545

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.1b1	* Bểng thủ công, - Loại 1x6mm ²	40m	431.172	826.200	
CS.5.07.1b2	- Loại 1x10mm ²	-	770.994	1.032.750	
CS.5.07.1b3	- Loại 1x16mm ²	-	1.121.778	1.032.750	
CS.5.07.1b4	- Loại 1x25mm ²	-	1.768.536	1.032.750	
CS.5.07.1b5	- Loại A16	-	1.494.080	1.032.750	
CS.5.07.1b6	- Loại A25	-	2.312.576	1.032.750	

CS.5.07.1c Thay dây lên đèn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột
- Kéo dây mới, cắt điện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	40m	265.246	1.147.500	592.779

CS.5.07.20 Thay cáp treo

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ dây cũ.
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.2a	Thay cáp treo, - Bểng cơ giới	40m	1.494.240	918.000	592.779
CS.5.07.2b	- Bểng thủ công	-	1.494.240	1.652.400	

CS.5.07.30 Thay cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo dây đầu nguồn luôn cửa cột.
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luôn cửa cột.
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt.
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.31	Thay cáp ngầm, - Nền đất	40m	5.745.000	7.344.000	
CS.5.07.32	- Hè phố	-	5.745.000	9.180.000	
CS.5.07.33	- Đường nhựa	-	5.745.000	11.934.000	
CS.5.07.34	- Đường bê tông atphan	-	5.745.000	11.934.000	

Ghi chú : Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí hoàn trả hè đường.**CS.5.08.10 Thay tủ điện***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo tủ cũ
- Tháo đấu đầu, đấu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	1.250.000	918.000	237.112

CS.5.09.10 Nối cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.09.11	Nối cáp ngầm, - Nền đất	mỗi nối	180.911	1.147.500	
CS.5.09.12	- Hè phố	-	180.911	1.377.000	
CS.5.09.13	- Đường nhựa	-	180.911	1.491.750	
CS.5.09.14	- Đường bê tông atphan	-	180.911	1.606.500	

CS.5.10.10 Thay cột đèn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.10.11	Thay cột đèn, - Cột BT ly tâm, cột BT chữ H	cột	812.386	3.530.088	1.900.277
CS.5.10.12	- Cột sắt	-	590.826	3.186.000	1.900.277

Ghi chú : Chi phí vật liệu chưa bao gồm chi phí cột đèn.

CS.5.11.00 Công tác sơn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng).
- Đánh số cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS5.11.10 Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	169.456	424.800	689.374

CS.5.11.20 Sơn chụp, sơn cần đèn

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	bộ	76.131	254.880	318.252

CS.5.11.30 Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột > 4m

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy, chiều cao cột > 4m	cột	118.486	424.800	424.336

CS.5.11.40 Sơn cột đèn chùm bằng thủ công (áp dụng cột có chiều cao < 4m)

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột	118.486	849.600	

CS.5.11.50 Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	85.940	637.200	

CS.5.11.60 Sơn tủ điện cả giá đỡ

Đơn vị tính : đồng/tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	183.577	424.800	

CS.5.12.10 Thay sứ cũ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/quả sứ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	quả sứ	5.000	78.588	118.556

CS.5.13.10 Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp*Thành phần công việc:*

- Tháo chóa, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh chóa, kính
- Lắp chóa, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp, độ cao				
CS.5.13.11	- $H < 10m$	bộ	700	63.720	82.989
CS.5.13.12	- $10m \leq H < 12m$	-	700	84.960	74.259
CS.5.13.13	- $12m \leq H < 18m$	-	700	106.200	96.461
CS.5.13.14	- $18m \leq H < 24m$	-	700	127.440	122.204

CS.5.14.00 Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn.

CS.5.14.10 Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy

Đơn vị tính : đồng/quả

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.14.11	Thay quả cầu bằng máy, Quả cầu nhựa	quả	150.000	127.440	118.556
CS.5.14.12	Quả cầu thủy tinh	-	200.000	127.440	118.556

CS.5.14.20 Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công

Đơn vị tính : đồng/quả

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.14.21	Thay quả cầu bằng thủ công, Quả cầu nhựa	quả	150.000	229.392	
CS.5.14.22	Quả cầu thủy tinh	-	200.000	229.392	

CHƯƠNG VI

DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 Duy trì trạm đèn

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn.
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy.
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối.
- Xử lý sự cố nhỏ : tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn.
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện. - Kiến nghị sửa chữa thay thế.

Đơn vị tính : đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	trạm/ ngày		91.800	
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	-		71.145	
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	-		57.375	
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công	-		105.570	
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	-		78.030	
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	-		59.670	

Ghi chú : Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng ở bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá được điều chỉnh như sau :

+ Hệ số chiều dài tuyến trạm K_L :

- | | |
|---|-------------|
| - Chiều dài tuyến trạm từ 1500m ÷ 3000m | $K_L = 1,1$ |
| - Chiều dài tuyến trạm > 3000m | $K_L = 1,2$ |
| - Chiều dài tuyến trạm từ 1000m ÷ 1500m | $K_L = 0,9$ |
| - Chiều dài tuyến trạm từ 500m ÷ 1000m | $K_L = 0,8$ |
| - Chiều dài tuyến trạm < 500m | $K_L = 0,5$ |

+ Hệ số khó khăn vùng phục vụ quản lý vận hành trạm K_V :

- | | |
|---|-------------|
| - Trạm trong ngõ xóm nội thành | $K_V = 1,2$ |
| - Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành | $K_V = 1,1$ |
| - Trạm ngoại thành | $K_V = 1,2$ |

CS.6.01.70 Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng

Thành phần công việc:

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký.
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố.

Đơn vị tính : đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	trạm/ ngày		73.440	

CS.6.02.00 Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển**CS.6.02.10 Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)**

Thành phần công việc:

- Kiểm tra modem cũ.
- Lĩnh vật tư, tháo modem.
- Lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.10	Thay modem	bộ	400.000	147.150	

CS.6.02.20 Thay bộ điều khiển PLC MASTER (tại tủ khu vực)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master.
- Linh vật tư, tháo PLC Master cũ.
- Lắp và đấu PLC Master mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.20	Thay bộ điều khiển PLC MASTER (tại tủ khu vực)	bộ	2.500.000	322.200	

CS.6.02.30 Thay bộ điều khiển PLC RTU*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU.
- Linh vật tư, tháo PLC RTU cũ.
- Lắp và đấu PLC RTU mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC RTU mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.30	Thay bộ điều khiển PLC RTU	bộ	2.500.000	322.200	

CS.6.02.40 Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Tranducer.
- Linh vật tư, tháo Tranducer cũ.
- Lắp và đấu Tranducer mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho Tranducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	bộ	300.000	294.300	

CS.6.02.50 Thay bộ đo dòng điện*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ.
- Linh vật tư, tháo TI cũ.
- Lắp và đấu TI mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho TI mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	bộ	500.000	147.150	

CS.6.02.60 Thay Coupler

Thành phần công việc:

- Kiểm tra Coupler cũ.
- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ.
- Lắp và đấu Coupler mới.
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Coupler).
- Cấu hình cho TI mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.61	Thay Coupler ngoài lưới	bộ	26.000	322.200	381.902
CS.6.02.62	Thay Coupler trong tủ điều khiển	-	26.000	161.100	

CS.6.02.70 Thay tủ điều khiển khu vực

Thành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC RTU, Transducer, Aptomat, coupler, cần đấu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	bộ	2.500.000	644.400	

CS.6.03.00 Duy trì giám sát trung tâm điều khiển**CS.6.03.10 Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng**

Thành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC RTU, Transducer, Aptomat, coupler, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Di lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	2.000.000	483.300	

CS.6.03.20 Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ

Thành phần công việc:

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ.
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông.
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông.
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	lần xử lý		322.200	

CS.6.03.30 Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)

Thành phần công việc:

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính : đồng/lần lựa chọn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)	lần lựa chọn		161.100	

CS.6.03.40 Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị

Thành phần công việc:

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ. - Lắp đặt board mạch mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	bộ	150.000	161.100	

CS.6.03.50 Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm

Thành phần công việc:

- Cài đặt phần mềm trên máy tính.
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính : đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	lần xử lý		322.200	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Bảng giá vật liệu	5
	Bảng đơn giá nhân công	9
	Bảng giá máy thi công	10
	Chương I - Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn	
CS1.01.00	Lắp dựng cột bê tông và cột thép, cột gang	12
CS1.02.00	Lắp đặt chụp đầu cột	13
CS1.03.00	Lắp cần đèn các loại	14
CS1.04.00	Lắp chóa đèn (lắp lớp), chao cao áp	14
CS1.05.00	Lắp các loại xà, sứ	15
CS1.06.00	Lắp đặt hệ thống tiếp địa, lắp bộ néo	15
	Chương II - Kéo dây, kéo cáp, làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột; Đánh số cột; Lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện	
CS2.01.00	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng	16
CS2.02.00	Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá	16
CS2.03.00	Rải cáp ngầm	17
CS2.04.00	Luồn cáp cửa cột	17
CS2.05.00	Đánh số cột	18
CS2.06.00	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	18
CS2.07.00	Luồn dây lên đèn	19
CS2.08.00	Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng	20
	Chương III - Lắp đặt các loại đèn sân vườn	
CS3.01.10	Lắp dựng cột đèn sân vườn (h= 8,5m)	21
CS3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	21
CS3.03.10	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ	22
	Chương IV - Lắp đặt đèn trang trí	
CS4.01.00	Lắp đặt đèn màu ngang đường	23
CS4.02.00	Lắp đặt đèn trang trí viền công trình kiến trúc	24
CS4.03.00	Lắp đèn màu trang trí cây	25
CS4.04.00	Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng	26
CS4.05.00	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	27
CS4.06.00	Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu	28
CS4.07.10	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy	28

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Chương V - Duy trì lưới điện chiếu sáng	
CS5.01.00	Thay bóng đèn sợi tóc, bóng cao áp, đèn ống	29
CS5.02.00	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp	30
CS5.03.00	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng	31
CS5.04.00	Thay các loại xà	35
CS5.05.00	Thay các loại cần đèn, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	36
CS5.07.00	Thay các loại dây	38
CS5.08.00	Thay tủ điện	40
CS5.09.00	Nối cáp ngầm	41
CS5.10.00	Thay cột đèn	41
CS5.11.00	Công tác sơn	42
CS5.12.00	Thay sứ cũ	43
CS5.13.00	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp	44
CS5.14.00	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh	44
	Chương VI - Duy trì trạm đèn	
CS6.01.00	Duy trì trạm đèn	45
CS6.02.00	Thay thể thiết bị trung tâm điều khiển	46
CS6.02.10	Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)	46
CS6.02.20	Thay bộ điều khiển PLC MASTER (tại tủ khu vực)	47
CS6.02.30	Thay bộ điều khiển PLC RTU	47
CS6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	48
CS6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	48
CS6.02.60	Thay Coupler	49
CS6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	49
CS6.03.00	Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	50
CS6.03.10	Thay thể phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	50
CS6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	50
CS6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ	51
CS6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiện thị	51
CS6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	51
	Mục lục	52